

TÀI LIỆU ÔN THI VÀO LỚP 10

TỔNG ÔN MÔN VĂN CẤP 2 (LỚP 6–9) NÂNG CAO

Phục vụ thi vào lớp 10 · Có phần nâng cao cho học sinh thi chuyên Văn

Grades 6–9 Literature Revision for the Grade 10 Entrance Exam

Độc hiểu · Tiếng Việt · Nghị luận xã hội · Nghị luận văn học

Mỗi dạng đề: giải thích, các bước, bài viết mẫu, lỗi hay mất điểm

Đề tự luyện ba mức có đáp án · Đề thi thử có hướng dẫn chấm

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://tailieuso.vn>

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Đề thi vào 10 môn Văn và cách làm bài – Chapter 1. The Grade 10 literature exam and how to sit it	7
1.1. Cấu trúc đề thi vào lớp 10 và các biến thể – <i>The structure of the Grade 10 paper and its variants</i>	8
1.2. Cách đọc đề, gạch từ khóa và chia 120 phút – <i>How to read the paper, underline keywords and share out 120 minutes</i>	10
1.3. Cách trình bày bài thi: đánh số câu, tách đoạn, đếm chữ – <i>Laying out the script: numbering, paragraphs, counting words</i>	14
1.4. Nền tảng chung: văn bản, thể loại, đề tài, chủ đề, thông điệp, nhan đề – <i>Common ground: text, genre, subject, theme, message, title</i>	16
1.5. Quy tắc trả lời câu đọc hiểu theo ba mức – <i>The rule for answering reading questions at three levels</i>	21
1.6. Câu liên hệ bản thân: viết 5–7 dòng hoặc 7–10 câu – <i>The personal-link answer: 5–7 lines or 7–10 sentences</i>	25
1.7. Kế hoạch ôn theo tuần trước kì thi – <i>A week-by-week revision plan before the exam</i>	28
1.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	32
1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	34
Chương 2. Đọc hiểu thơ hiện đại: lục bát, bốn chữ, năm chữ, sáu – bảy – tám chữ, thơ tự do – Chapter 2. Reading modern poetry	42
2.1. Cách xác định thể thơ trong đề đọc hiểu – <i>How to identify the verse form in a reading question</i>	42
2.2. Nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình và mạch cảm xúc – <i>The lyrical persona, the lyrical subject and the flow of feeling</i>	46
2.3. Hình ảnh, từ ngữ và cách hiểu một đến hai dòng thơ – <i>Images, words and how to explain one or two lines</i>	48
2.4. Biện pháp tu từ trong thơ và cách trả lời theo công thức ba ý – <i>Figures of speech in poetry and the three-part answer</i>	51
2.5. Thông điệp, nhan đề và câu liên hệ bản thân – <i>Message, title and the personal link</i>	54
2.6. Thơ có yếu tố tự sự, miêu tả và ca dao – <i>Verse with narrative and descriptive elements, and folk verse</i>	58
2.7. Quy trình làm một đề đọc hiểu thơ và bảng chiến lược – <i>A routine for a poetry reading task and a strategy table</i>	60
2.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	63
2.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	66
Chương 3. Đọc hiểu thơ trung đại và truyện thơ – Chapter 3. Reading classical poetry and verse narratives	73
3.1. Cách xác định thể thơ Đường luật trong đề đọc hiểu – <i>How to identify a Tang-style regulated poem in a reading question</i>	74

3.2. Tìm vần, đối, niêm và chia bố cục bài thơ bát cú – <i>Finding rhyme, parallelism and contact, and dividing an eight-line poem</i>	76
3.3. Từ Hán Việt, điển cố và cách đọc chú thích trong thơ cổ – <i>Sino-Vietnamese words, allusions and footnotes in classical poems</i>	79
3.4. Đọc hiểu thơ tả cảnh, tả tình, trào phúng và tứ tuyệt – <i>Reading poems of scenery, feeling and satire, and four-line poems</i>	83
3.5. Cách nhận biết và đọc hiểu thơ song thất lục bát – <i>Recognizing and reading double-seven six-eight verse</i>	86
3.6. Đọc hiểu đoạn trích truyện thơ Nôm: Truyện Kiều và Lục Vân Tiên – <i>Reading extracts from Nôm verse narratives: Truyện Kiều and Lục Vân Tiên</i>	87
3.7. Làm trọn một đề đọc hiểu thơ cổ từ đầu đến cuối – <i>Working a whole classical-poem reading question from start to finish</i>	90
3.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	95
3.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	97

Chương 4. Đọc hiểu truyện: truyện dân gian, truyện ngắn, truyện đồng thoại –

Chapter 4. Reading folk tales, short stories and fables..... 104

4.1. Cách xác định ngôi kể, người kể chuyện và điểm nhìn trong đề đọc hiểu truyện – <i>Identifying narrative person, narrator and point of view in a reading question</i>	105
4.2. Cách tóm tắt cốt truyện, tìm sự kiện chính và hiểu chi tiết tiêu biểu – <i>Summarising a plot, finding key events and reading a representative detail</i>	109
4.3. Cách nhận xét nhân vật qua ngoại hình, hành động, lời nói và suy nghĩ – <i>Judging a character through appearance, action, speech and thought</i>	112
4.4. Cách làm câu hỏi về truyện thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười và tục ngữ – <i>Answering questions on legends, fairy tales, fables, jokes and proverbs</i>	114
4.5. Cách đọc truyện đồng thoại và truyện ngắn hiện đại trong đề đọc hiểu – <i>Reading animal stories and modern short stories in a reading question</i>	119
4.6. Cách nêu chủ đề, thông điệp, ý nghĩa nhan đề và viết câu liên hệ bản thân – <i>Stating theme, message and title meaning, and writing a personal link</i>	123
4.7. Cách làm trọn một đề đọc hiểu truyện và bảng chiến lược – <i>Doing a whole story-reading question and a strategy table</i>	124
4.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	129
4.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	132

Chương 5. Đọc hiểu truyện lịch sử, khoa học viễn tưởng, truyền kì, trinh thám và kịch

– Chapter 5. Reading historical, science-fiction, legendary and detective stories, and drama 139

5.1. Cách đọc hiểu truyện lịch sử trong đề thi – <i>Reading a historical story in the exam</i>	140
5.2. Cách làm câu hỏi về truyện truyền kì và yếu tố kì ảo – <i>Handling questions on legendary tales and the supernatural element</i>	143
5.3. Cách đọc hiểu truyện khoa học viễn tưởng – <i>Reading a science-fiction story</i>	147
5.4. Cách đọc hiểu truyện trinh thám và trả lời câu hỏi suy luận – <i>Reading a detective story and answering inference questions</i>	150
5.5. Cách đọc hiểu kịch: lời thoại, chỉ dẫn sân khấu, hài kịch và bi kịch – <i>Reading drama: dialogue, stage directions, comedy and tragedy</i>	153

5.6. Bảng chiến lược cho câu hỏi đọc hiểu truyện đặc thù và câu liên hệ bản thân – <i>Strategy table for genre-specific reading questions and the personal-link question</i>	157
5.7. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	161
5.8. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	163

Chương 6. Đọc hiểu kí, tùy bút, tản văn, văn bản nghị luận và văn bản thông tin – Chapter 6. Reading memoirs, essays, argument and informational texts..... 170

6.1. Cách nhận ra kí, du kí, tùy bút, tản văn trong đề đọc hiểu – <i>How to recognise memoirs, travelogues, personal essays and prose sketches</i>	171
6.2. Nhan đề và mạch cảm xúc trong kí và tùy bút – <i>Titles and the flow of feeling in kí and tùy bút</i>	176
6.3. Văn bản nghị luận: tìm luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng – <i>Argumentative texts: finding the thesis, claims, reasoning and evidence</i>	178
6.4. Nghị luận xã hội và nghị luận văn học: hai kiểu văn bản nghị luận – <i>Social and literary argument: two kinds of argumentative text</i>	182
6.5. Văn bản thông tin: sa-pô, nhan đề, đề mục, bảng và hình ảnh – <i>Informational texts: lead paragraph, title, headings, tables and images</i>	186
6.6. So sánh hai ngữ liệu – <i>Comparing two texts</i>	189
6.7. Bảng chiến lược và các văn bản sách giáo khoa dùng để luyện – <i>Strategy table and textbook texts to practise with</i>	192
6.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	196
6.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	200

Chương 7. Tiếng Việt trong đề thi – Chapter 7. Vietnamese language points in the exam..... 206

7.1. Câu hỏi tiếng Việt trong đề đọc hiểu: đề hỏi gì và trả lời theo ba bước – <i>Vietnamese-language questions in reading comprehension: what is asked and the three-step answer</i>	207
7.2. Từ: từ ghép, từ láy, từ tượng hình, từ tượng thanh, từ Hán Việt – <i>Words: compounds, reduplicatives, imitative words and Sino-Vietnamese words</i>	211
7.3. Nghĩa của từ: nghĩa gốc, nghĩa chuyển, từ đồng âm, từ đa nghĩa – <i>Meaning of words: original and extended meaning, homonyms, polysemes</i>	213
7.4. Biện pháp tu từ: cách nhận ra và cách nêu tác dụng – <i>Figures of speech: how to recognise them and state their effect</i>	215
7.5. Câu: thành phần câu, câu rút gọn, câu đặc biệt, câu ghép, kiểu câu theo mục đích nói – <i>Sentences: parts, elliptical and minor sentences, compound sentences, types by purpose</i>	221
7.6. Lời dẫn, liên kết câu, liên kết đoạn và dấu câu – <i>Quotation, sentence linking, paragraph linking and punctuation</i>	226
7.7. Thực hành tiếng Việt bổ sung: cụm từ, câu phủ định, biến đổi câu, chữ Nôm, tên viết tắt – <i>Extra language practice: phrases, negative sentences, sentence transformation, Nôm script, abbreviations</i>	228
7.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	236
7.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	238

Chương 8. Viết đoạn văn nghị luận văn học khoảng 200 chữ – Chapter 8. The 200-word literary paragraph.....	244
8.1. Đề đoạn văn nghị luận văn học hỏi gì và cách đọc đề – <i>What the literary-paragraph question asks and how to read it</i>	245
8.2. Cấu trúc đoạn 200 chữ: câu mở đoạn, phần phân tích, câu kết – <i>Structure of the 200-word paragraph: opening, analysis, closing</i>	248
8.3. Phân tích một khổ thơ, một hình ảnh, một biện pháp tu từ: bốn nhịp – <i>Analysing a stanza, an image, a figure of speech: four beats</i>	251
8.4. Phân tích nhân vật, chi tiết và nghệ thuật trong đoạn truyện – <i>Analysing character, detail and craft in a prose extract</i>	255
8.5. Trích dẫn vào đoạn văn và cách đếm chữ – <i>Quoting inside the paragraph and counting words</i>	258
8.6. Đoạn nêu cảm nghĩ và đoạn so sánh hai hình ảnh – <i>The response paragraph and the two-image comparison</i>	260
8.7. Lỗi hay mất điểm và cách soát đoạn trong năm phút – <i>Common faults and a five-minute check</i>	262
8.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	266
8.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	268
Chương 9. Viết bài văn nghị luận văn học – Chapter 9. The literary argument essay	275
9.1. Cách đọc đề và lập dàn ý bài nghị luận văn học – <i>How to read the question and plan a literary essay</i>	276
9.2. Cách phân tích bài thơ, đoạn thơ trong bài nghị luận văn học – <i>How to analyse a poem or a passage of verse</i>	278
9.3. Cách phân tích truyện, đoạn trích truyện và nhân vật – <i>How to analyse a story, an extract and a character</i>	283
9.4. Cách viết bài so sánh hai tác phẩm hoặc hai nhân vật – <i>How to write a comparison of two works or two characters</i>	287
9.5. Cách viết mở bài, chuyển đoạn, kết bài và lời bình – <i>How to write openings, transitions, conclusions and commentary</i>	291
9.6. Các kiểu bài viết khác trong SGK Ngữ văn 6 đến 9 – <i>The other writing forms in the Grade 6 to 9 textbooks</i>	294
9.7. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	300
9.8. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	302
Chương 10. Viết bài văn nghị luận xã hội – Chapter 10. The social argument essay .	311
10.1. Ba kiểu đề nghị luận xã hội và cách nhận ra từng kiểu – <i>The three kinds of social-argument question</i>	312
10.2. Quy trình năm bước làm bài nghị luận xã hội – <i>A five-step routine for a social argument essay</i>	315
10.3. Dàn ý bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng – đạo lí – <i>Outline for an essay on an idea or moral question</i>	317
10.4. Dàn ý bài nghị luận về một hiện tượng đời sống – <i>Outline for an essay on a phenomenon of life</i>	320

10.5. Dàn ý bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết – <i>Outline for an essay on a problem to be solved</i>	323
10.6. Đoạn nghị luận xã hội ngắn và cách soát bài – <i>A short social-argument paragraph and how to check your work</i>	326
10.7. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	329
10.8. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	330

Chương 11. Nâng cao – thi chuyên Văn – Chapter 11. Advanced: the specialist-school literature exam..... 337

11.1. Đề chuyên Văn khác đề thường ở đâu và chia 150 phút thế nào – <i>How the specialist paper differs and how to split 150 minutes</i>	338
11.2. Khái niệm lí luận văn học cơ bản dùng trong câu nghị luận văn học – <i>Basic literary-theory ideas for the literary essay</i>	340
11.3. Cách giải thích một nhận định lí luận, bám từ khóa – <i>How to explain a statement of theory, keyword by keyword</i>	343
11.4. Chọn dẫn chứng tự do và so sánh mở rộng – <i>Choosing your own evidence and widening by comparison</i>	346
11.5. Bài nghị luận văn học chuyên: dàn ý và bài mẫu trọn vẹn – <i>The specialist literary essay: outline and a full model</i>	349
11.6. Nghị luận xã hội chuyên: gợi dẫn, chọn một vấn đề, ba tầng bàn luận – <i>The specialist social essay: prompts, choosing an issue, three layers</i>	353
11.7. Lỗi hay mất điểm ở đề chuyên và bảng chiến lược – <i>Common ways to lose marks and a strategy table</i>	358
11.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	361
11.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	363

Phụ lục A. Đề thi thử có hướng dẫn chấm – Appendix A. Practice exams with marking guides 372

A.1. Đề thi thử số 1 (không chuyên, 120 phút) – <i>A.1. Practice exam 1 (standard stream, 120 minutes)</i>	372
A.2. Đề thi thử số 2 (không chuyên, 120 phút) – <i>A.2. Practice exam 2 (standard stream, 120 minutes)</i>	378
A.3. Đề thi thử số 3 (không chuyên, 120 phút) – <i>A.3. Practice exam 3 (standard stream, 120 minutes)</i>	384
A.4. Đề thi thử số 4 (không chuyên, 120 phút) – <i>A.4. Practice exam 4 (standard stream, 120 minutes)</i>	389
A.5. Đề thi thử số 5 (chuyên Văn, 150 phút) – <i>A.5. Practice exam 5 (specialist literature stream, 150 minutes)</i>	396

Phụ lục B. Tra cứu khái niệm – Appendix B. Index of concepts 402

B.1. Bảng tra theo chương – <i>B.1. Index by chapter</i>	402
--	-----

Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh – Appendix C. Vietnamese – English glossary 409

C.1. Bảng tra từ A đến Z – <i>C.1. A to Z index</i>	409
---	-----

Phụ lục D. Tài liệu đọc thêm – Appendix D. Further reading 416

D.1. Sách giáo khoa và chương trình – <i>D.1. Textbooks and curriculum</i>	416
--	-----

Chương 1. Đề thi vào 10 môn Văn và cách làm bài – Chapter 1. The Grade 10 literature exam and how to sit it

Sau chương này em làm được – What you will be able to do

- Nhìn một đề thi là biết nó thuộc khung nào, mỗi phần chiếm mấy điểm và nên dành bao nhiêu phút.
Look at a paper and tell which frame it follows, how many marks each part carries and how many minutes to give it.
- Đọc đề ba lượt, gạch đúng từ khóa và trình bày bài sạch: đánh số câu, tách đoạn, đúng số chữ.
Read the paper three times, underline the right keywords and lay the script out cleanly: numbered answers, separate paragraphs, the right length.
- Phân biệt văn bản, thể loại, đề tài, chủ đề, thông điệp, nhan đề, kiểu văn bản và phương thức biểu đạt.
Tell apart text, genre, subject, theme, message, title, text type and mode of expression.
- Trả lời câu đọc hiểu theo ba mức nhận biết, thông hiểu, vận dụng và viết được câu liên hệ bản thân 5–7 dòng.
Answer reading questions at the three levels of recall, understanding and application, and write a 5–7 line personal-link answer.
- Lập kế hoạch ôn theo tuần cho những tuần cuối trước kì thi.
Build a week-by-week revision plan for the last weeks before the exam.

Đề thi hay hỏi gì – What the exams ask

Sách đã khảo sát 22 đề không chuyên của hai năm 2025–2026. Bảng cho biết dạng nào gặp nhiều nhất. Dạng nghị luận xã hội có mặt trong 18 đề trên 22, nên đây là phần em không được bỏ.

The book surveyed 22 non-specialist papers from 2025–2026. The table shows which types come up most. The social argument essay appears in 18 of the 22 papers, so it is a part you cannot skip.

Dạng Type	Số đề có dạng, trên 22 đề Papers containing it, of 22	Nằm ở phần Part of the paper
Bài nghị luận xã hội <i>Social argument essay</i>	18	Viết <i>Writing</i>
Đoạn nghị luận văn học khoảng 200 chữ <i>Literary paragraph of about 200 words</i>	15	Viết <i>Writing</i>
Đọc hiểu thơ <i>Reading a poem</i>	14	Đọc hiểu <i>Reading</i>
Câu hỏi tiếng Việt <i>Vietnamese-language question</i>	9	Trong phần Đọc hiểu <i>Inside Reading</i>

Dạng <i>Type</i>	Số đề có dạng, trên 22 đề <i>Papers containing it, of 22</i>	Nằm ở phần <i>Part of the paper</i>
Đọc hiểu truyện <i>Reading a story</i>	6	Đọc hiểu <i>Reading</i>
Bài nghị luận văn học <i>Literary argument essay</i>	5	Viết <i>Writing</i>
Đọc hiểu văn bản nghị luận <i>Reading an argumentative text</i>	3	Đọc hiểu <i>Reading</i>
Văn bản thông tin <i>Informational text</i>	1	Đọc hiểu <i>Reading</i>
Đoạn nghị luận xã hội <i>Social argument paragraph</i>	1	Viết <i>Writing</i>

Cột thứ hai cộng lại hơn 22 vì một đề có nhiều dạng. Hai dạng nghị luận xã hội và đoạn nghị luận văn học nằm trong phần Viết, phần chiếm nhiều điểm nhất của đề.

The second column adds up to more than 22 because one paper holds several types. Social argument and the literary paragraph, both in the Writing part, sit in the part that carries the most marks.

1.1. Cấu trúc đề thi vào lớp 10 và các biến thể – *The structure of the Grade 10 paper and its variants*

Đề thi vào lớp 10 công lập môn Ngữ văn là đề tự luận, làm trong 120 phút, chấm theo thang 10. Các đề năm 2025–2026 sách đã khảo sát đều như vậy. Không có câu trắc nghiệm.

The Grade 10 literature paper for state schools is a written paper of 120 minutes, marked out of 10. Every 2025–2026 paper the book surveyed fits this. There are no multiple-choice items.

KHÁI NIỆM 1.1 (Khung đề phổ biến) / CONCEPT 1.1 (The common frame) – Khung đề phổ biến gồm hai phần. Phần Đọc hiểu 4 điểm, có 5–6 câu. Phần Viết 6 điểm, gồm một đoạn văn khoảng 200 chữ (2 điểm) và một bài văn khoảng 400–600 chữ (4 điểm).

The common frame has two parts. Reading is worth 4 marks and has 5–6 questions. Writing is worth 6 marks: a paragraph of about 200 words (2 marks) and an essay of about 400–600 words (4 marks).

Phần Đọc hiểu cho em một đoạn thơ hoặc đoạn văn rồi hỏi từ dễ đến khó. Câu cuối thường bảo em liên hệ với bản thân và viết 5–7 dòng hoặc 7–10 câu.

The Reading part gives you a poem or passage and asks questions from easy to hard. The last question usually asks you to link it to yourself in 5–7 lines or 7–10 sentences.

ĐẶC ĐIỂM 1.2 / FEATURES 1.2 – Ngữ liệu đọc hiểu và ngữ liệu của đoạn nghị luận văn học trong đề đều nằm ngoài sách giáo khoa. Em không thể học thuộc đáp án. Em phải học cách đọc và cách trả lời.

The reading material and the literary paragraph in the paper all come from outside the textbook. You cannot memorise answers. You have to learn how to read and how to answer.

Vì vậy sách này không dừng ở việc nhắc lại bài trong SGK. Mỗi chương dạy một kỹ năng, dùng bài SGK làm ví dụ quen mặt, rồi cho em luyện trên ngữ liệu mới.

That is why this book does not stop at repeating the textbook lessons. Each chapter teaches one skill, uses a textbook lesson as a familiar example, then lets you practise on new material.

Nhiều tỉnh chia điểm khác khung phổ biến. Bảng ghi các biến thể sách đã gặp. Em cần xem đề năm gần nhất của tỉnh mình để biết khung thật.

Many provinces split the marks differently from the common frame. The table lists the variants the book has met. Check the most recent paper of your own province for the real frame.

Khung <i>Frame</i>	Phần Đọc hiểu <i>Reading part</i>	Phần Viết <i>Writing part</i>
Phổ biến <i>Common</i>	4 điểm, 5–6 câu <i>4 marks, 5–6 questions</i>	6 điểm: đoạn 2 điểm + bài 4 điểm <i>6 marks: paragraph 2 + essay 4</i>
Biến thể 1 <i>Variant 1</i>	3 điểm <i>3 marks</i>	7 điểm <i>7 marks</i>
Biến thể 2 <i>Variant 2</i>	6 điểm <i>6 marks</i>	4 điểm <i>4 marks</i>
Biến thể 3 <i>Variant 3</i>	5 điểm <i>5 marks</i>	5 điểm <i>5 marks</i>
Biến thể 4 <i>Variant 4</i>	Phần I, văn học 5 điểm: đọc hiểu truyện hoặc thơ + đoạn nghị luận văn học <i>Part I, literature, 5 marks: reading a story or poem + a literary paragraph</i>	Phần II, nghị luận 5 điểm: đọc hiểu văn bản nghị luận + bài nghị luận xã hội <i>Part II, argument, 5 marks: reading an argumentative text + a social essay</i>

Đọc bảng: dù chia thế nào, tổng vẫn là 10 điểm và vẫn có đủ bốn việc là đọc hiểu, đoạn văn, bài văn, tiếng Việt lồng trong đọc hiểu. Chỉ có tỉ lệ điểm và thứ tự là đổi.

Reading the table: however the marks are split, the total is 10 and the same four jobs appear: reading, a paragraph, an essay, and Vietnamese-language questions inside the reading. Only the mark ratio and the order change.

Đề chuyên Văn khác hẳn. Hai đề chuyên sách đã khảo sát đều làm trong 150 phút và chỉ có hai câu: câu 1 nghị luận xã hội 4 điểm, câu 2 nghị luận văn học 6 điểm bàn một nhận định về văn học. Chương 11 dạy riêng loại đề này.

The specialist-school papers are different. Both papers the book surveyed take 150 minutes and have only two questions: question 1, a social argument, 4 marks; question 2, a literary argument, 6 marks, discussing a claim about literature. Chapter 11 covers this type.

VÍ DỤ 1.1 (Nhận ra khung đề) / EXAMPLE 1.1 (Recognising the frame) – Một đề có hai phần. Phần I “Đọc hiểu” gồm 5 câu, 4,0 điểm. Phần II “Viết” gồm câu 1 viết đoạn văn khoảng 200 chữ, 2,0 điểm, và câu 2 viết bài văn khoảng 500 chữ, 4,0 điểm. Đề này theo khung nào? Tổng điểm bao nhiêu? Phần nào chiếm nhiều điểm nhất?

A paper has two parts. Part I, Reading, has 5 questions, 4.0 marks. Part II, Writing, has question 1, a

paragraph of about 200 words, 2.0 marks, and question 2, an essay of about 500 words, 4.0 marks. Which frame is this? What is the total? Which part carries the most?

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tách đề thành các số điểm: 4,0 và 2,0 và 4,0.
Split the paper into marks: 4.0, 2.0 and 4.0.
2. So với khung phổ biến: Đọc hiểu 4 điểm, Viết 6 điểm gồm đoạn 2 điểm và bài 4 điểm. Hai bên khớp.
Compare with the common frame: Reading 4, Writing 6 made of a paragraph 2 and an essay 4. They match.
3. Cộng: $4,0 + 2,0 + 4,0 = 10,0$. Phần Viết có 6,0 điểm nên chiếm nhiều nhất.
Add: $4.0 + 2.0 + 4.0 = 10.0$. Writing has 6.0, so it carries the most.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đề theo khung phổ biến. Tổng 10,0 điểm. Phần Viết chiếm 6,0 điểm, hơn phần Đọc hiểu 2,0 điểm, nên thời gian viết phải nhiều hơn thời gian đọc.

The paper follows the common frame. The total is 10.0 marks. Writing carries 6.0, 2.0 more than Reading, so writing needs more time than reading. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Học tử theo đề năm trước. Đề thật dùng ngữ liệu mới nên bài học thuộc không dùng được; em mất điểm ở chính câu đọc hiểu.

Learning last year's paper by heart. The real paper uses new material, so memorised answers are no use; you lose marks on the reading questions themselves.

1.2. Cách đọc đề, gạch từ khóa và chia 120 phút – How to read the paper, underline keywords and share out 120 minutes

Nhiều bạn mất điểm vì đọc vội, dù kiến thức đủ. Đề hỏi “nêu tác dụng” mà em chỉ gọi tên biện pháp thì chỉ được nửa số ý. Một phút đọc kỹ đề tiết kiệm mười phút viết lệch.

Many students lose marks by reading too fast, even with enough knowledge. If the paper says “state the effect” and you only name the device, you earn half the points. One minute of careful reading saves ten minutes of writing off target.

NGUYÊN TẮC 1.3 (Đọc đề ba lượt) / PRINCIPLE 1.3 (Read the paper three times) –

Đọc đề ba lượt. Lượt 1 đọc cả đề để biết có mấy câu, mỗi câu mấy điểm. Lượt 2 đọc từng câu và gạch từ khóa. Lượt 3 ghi ra nháp những điều đề yêu cầu về hình thức: số chữ, số dòng, số câu.

Read the paper three times. Pass 1: read it all to see how many questions there are and their marks. Pass 2: read each question and underline keywords. Pass 3: jot on scrap paper what the paper requires in form: word, line and sentence counts.

Từ khóa của một câu hỏi thường rơi vào bốn nhóm. Em gạch bốn nhóm này bằng bốn kiểu dấu khác nhau để nhìn là thấy.

A question's keywords usually fall into four groups. Mark each group with a different sign so you see them at a glance.

Nhóm từ khóa <i>Keyword group</i>	Là gì <i>What it is</i>	Ví dụ trong đề <i>Example in a paper</i>
Hình thức <i>Form</i>	Viết đoạn hay bài, đoạn mấy câu, bao nhiêu chữ <i>Paragraph or essay, how many sentences or words</i>	viết đoạn văn khoảng 200 chữ <i>write a paragraph of about 200 words</i>
Thao tác <i>Task</i>	Việc đề bảo em làm: nêu, chỉ ra, giải thích, phân tích, cảm nhận <i>What you are told to do: state, identify, explain, analyse, respond</i>	phân tích, cảm nhận, nêu tác dụng <i>analyse, respond, state the effect</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Đối tượng em phải bàn: khổ thơ, nhân vật, hình ảnh <i>The thing to discuss: a stanza, a character, an image</i>	hai khổ thơ cuối <i>the last two stanzas</i>
Giới hạn <i>Limit</i>	Từ cấm hoặc điều kiện đi kèm <i>A restriction or condition</i>	không quá 5 câu, có sử dụng phép điệp <i>no more than 5 sentences, using repetition</i>

Mỗi từ khóa có một việc riêng. “Phân tích” khác “cảm nhận”: phân tích cần chỉ ra vì sao hay, cảm nhận cho phép nói thêm điều mình xúc động.

Each keyword has its own job. “Analyse” differs from “respond”: analysis must show why a line works, a response also lets you say what moved you.

*Chiếc cặp cũ sờn quai
Anh gửi lại em giữ
Mở ra còn mùi giấy
Và mùi nắng trên thềm*

*Trang vở nào anh viết
Nét chữ nghiêng như nắng
Em tập đi theo nét
Như theo bước chân hiền*

*Em đã lên lớp chín
Cặp cũ vẫn đeo vai
Em đem cất vào lòng
Điều anh chưa kịp nói
The old satchel, its strap worn thin,
Was handed to me for keeping by my brother.
Open it and there is still the smell of paper
And the smell of sunlight on the doorstep.*

Every page my brother wrote in,

*The slanting letters like slanting sunlight;
I practise following each stroke
As if following his gentle footsteps.*

*I have reached the ninth grade,
The old satchel still rides on my shoulder,
I tuck into my heart the things
My brother never had time to say.*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề đã nêu đủ bốn nhóm từ khóa. Hình thức: một đoạn văn khoảng 200 chữ. Thao tác: cảm nhận. Phạm vi: hai khổ thơ cuối. Giới hạn: không có. Em chỉ bàn hai khổ cuối, không kể lại khổ đầu.

The paper gives all four keyword groups. Form: one paragraph of about 200 words. Task: respond. Scope: the last two stanzas. Limit: none. You discuss only the last two stanzas, not the first.

VÍ DỤ 1.2 (Gạch từ khóa) / EXAMPLE 1.2 (Underlining keywords) – Đọc bài thơ Chiếc cặp cũ ở trên rồi gạch từ khóa của đề: “Viết đoạn văn khoảng 200 chữ cảm nhận về hai khổ thơ cuối của bài thơ.”

Read the poem Chiếc cặp cũ (The Old Satchel) above and underline the keywords of the task: “Write a paragraph of about 200 words responding to the last two stanzas of the poem.”

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Gạch hình thức: viết đoạn văn, khoảng 200 chữ.
Underline the form: write a paragraph, about 200 words.
2. Gạch thao tác: cảm nhận.
Underline the task: respond.
3. Gạch phạm vi: hai khổ thơ cuối. Đánh dấu hai khổ ấy trong bài thơ: khổ 2 và khổ 3.
Underline the scope: the last two stanzas. Mark them in the poem: stanzas 2 and 3.
4. Ghi nháp: 200 chữ, 1 đoạn, không xuống dòng giữa chừng.
Note on scrap paper: 200 words, 1 paragraph, no line break in the middle.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hình thức: 1 đoạn, khoảng 200 chữ (khoảng 170–230 chữ). Thao tác: cảm nhận. Phạm vi: khổ 2 và khổ 3. Giới hạn: không có. Ý định viết: chọn hai chi tiết nổi nhất của hai khổ, nói vì sao chúng gợi cảm xúc.

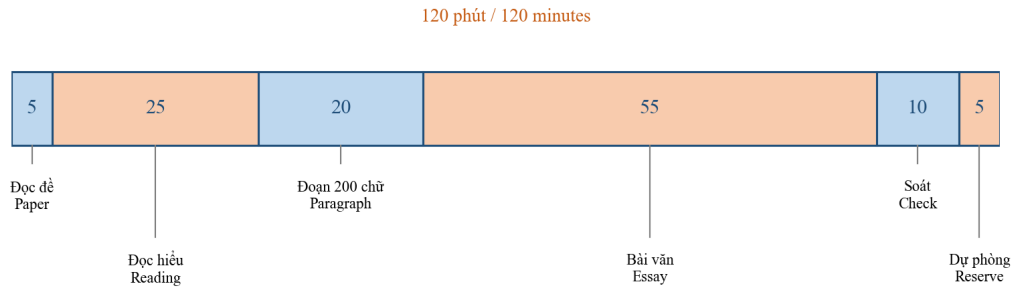
Form: 1 paragraph, about 200 words (170–230). Task: respond. Scope: stanzas 2 and 3. Limit: none. Plan: choose the two strongest details of the two stanzas and say why they move the reader. ■

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bốn nhóm từ khóa: hình thức, thao tác, phạm vi, giới hạn. Đọc đề ba lượt trước khi viết chữ đầu tiên.

Four keyword groups: form, task, scope, limit. Read the paper three times before writing the first word.

NGUYÊN TẮC 1.4 (Chia thời gian) / PRINCIPLE 1.4 (Sharing time) – Chia thời gian theo điểm. Điểm càng nhiều, thời gian càng dài, nhưng đừng bỏ trống phần nào. Dành 5 phút cuối cho soát bài và 5 phút dự phòng cho chỗ bí.

Share time by marks. The more marks, the more time, but never leave a part empty. Keep the last 5 minutes for checking and 5 minutes in reserve for a sticking point.



Hình 1.1. Gợi ý chia 120 phút cho khung đề phổ biến

Figure 1.1. A suggested split of 120 minutes for the common frame

VÍ DỤ 1.3 (Kế hoạch 120 phút) / EXAMPLE 1.3 (A 120-minute plan) – Lập kế hoạch 120 phút cho đề ở ví dụ 1.1: Đọc hiểu 4 điểm, đoạn 200 chữ 2 điểm, bài văn 500 chữ 4 điểm.
Plan the 120 minutes for the paper in example 1.1: Reading 4 marks, 200-word paragraph 2 marks, 500-word essay 4 marks.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Trừ trước 10 phút: 5 phút đọc đề đầu giờ, 5 phút dự phòng. Còn 110 phút.
Take off 10 minutes first: 5 to read the paper, 5 in reserve. 110 remain.
2. Để 10 phút soát bài cuối giờ. Còn 100 phút cho ba phần làm.
Keep 10 minutes for final checking. 100 remain for the three parts.
3. Chia 100 phút theo điểm: Đọc hiểu 25, đoạn văn 20, bài văn 55. Bài văn 4 điểm lấy phần lớn vì dài nhất.
Share 100 minutes by marks: Reading 25, paragraph 20, essay 55. The 4-mark essay takes most because it is longest.
4. Chia nhỏ bài văn: 7 phút dàn ý, 43 phút viết, 5 phút đọc lại đoạn mở bài và kết bài.
Split the essay: 7 minutes outline, 43 writing, 5 re-reading the opening and closing.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – 5 phút đọc đề. 25 phút Đọc hiểu (5 câu, khoảng 5 phút một câu). 20 phút đoạn văn (3 phút dàn ý, 15 phút viết, 2 phút đếm chữ). 55 phút bài văn. 10 phút soát cả bài. 5 phút dự phòng.
5 minutes for the paper. 25 for Reading (5 questions, about 5 minutes each). 20 for the paragraph (3 outline, 15 writing, 2 counting words). 55 for the essay. 10 to check everything. 5 in reserve. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Bảng chia giờ là gợi ý của sách. Em chạy thử với một đề thật trong 120 phút để biết mình chậm ở phần nào, rồi chỉnh số phút cho hợp với tốc độ viết của mình.

The time split is the book's suggestion. Run one real paper in 120 minutes to see where you are slow, then adjust the minutes to your own writing speed.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Làm phần Đọc hiểu quá kĩ rồi hết giờ trước khi viết bài văn 4 điểm. Phần Viết chiếm 6 điểm; bỏ trống bài văn mất nhiều điểm hơn sai một câu đọc hiểu.

Writing the Reading answers at too much length and running out of time before the 4-mark essay. Writing carries 6 marks; leaving the essay empty costs more than missing a reading question.

1.3. Cách trình bày bài thi: đánh số câu, tách đoạn, đếm chữ – *Laying out the script: numbering, paragraphs, counting words*

Giám khảo chấm hàng trăm bài. Bài trình bày rõ ràng được đọc dễ chịu và tìm ý nhanh hơn. Bài dồn thành một khối dễ bị bỏ sót ý.

Examiners mark hundreds of scripts. A clearly laid-out script is easier to read and its points are easier to find. A script crammed into one block gets points overlooked.

NGUYÊN TẮC 1.5 (Trình bày bài thi) / PRINCIPLE 1.5 (Script layout) – Trình bày bài thi. Ghi đúng số thứ tự câu như đề. Đọc hiểu: mỗi câu một dòng riêng, trả lời xong để trống một dòng. Đoạn văn: viết liền một đoạn, thụt đầu dòng, không xuống dòng giữa chừng. Bài văn: mở bài, thân bài, kết bài; mỗi luận điểm một đoạn.

Laying out the script. Write the question numbers exactly as in the paper. Reading: one line for each answer, leave a blank line after it. Paragraph: one continuous paragraph, indented, with no line break inside. Essay: opening, body, closing; one paragraph for each claim.

Đoạn văn khoảng 200 chữ chỉ là một đoạn. Nếu em xuống dòng ở giữa, giám khảo đếm thành hai đoạn và có thể trừ điểm hình thức.

A paragraph of about 200 words is a single paragraph. If you break the line in the middle, the examiner counts two and may deduct for form.

KHÁI NIỆM 1.6 (Cách đếm chữ) / CONCEPT 1.6 (How to count words) – Một chữ trong đề là một tiếng viết rời. “Học sinh” là 2 chữ, “sờn quai” là 2 chữ. Sách quy ước bài đúng độ dài khi số chữ nằm trong khoảng trừ hoặc cộng 15% so với số đề nêu.

One word in the paper is one written syllable. “Học sinh” is 2 words, “sờn quai” is 2 words. The book treats a script as the right length when the count is within 15% above or below the number in the paper.

Em không cần đếm cả bài vào phòng thi. Hãy đo trước ở nhà: viết 1 dòng giấy thi bằng chữ của mình rồi đếm xem có bao nhiêu chữ. Trong phòng thi, em chỉ cần đếm số dòng.

You do not count the whole script in the exam. Measure at home: write one line of exam paper in your own handwriting and count its words. In the exam you only count lines.

VÍ DỤ 1.4 (Ước lượng số dòng) / EXAMPLE 1.4 (Estimating the lines) – Em viết trung bình 13 chữ một dòng giấy thi. Đề bảo viết đoạn khoảng 200 chữ. Em cần viết khoảng bao nhiêu dòng? Khoảng chữ nào còn được coi là đạt?

You write on average 13 words per exam-paper line. The paper asks for a paragraph of about 200 words. About how many lines do you need? Which counts still pass?

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Chia số chữ đề cho số chữ một dòng: 200 chia 13 bằng khoảng 15,4.
Divide the required words by words per line: 200 divided by 13 is about 15.4.
2. Làm tròn: viết khoảng 15 đến 16 dòng.
Round off: write about 15 to 16 lines.
3. Tính biên độ cho phép: 15% của 200 là 30, nên khoảng đạt là 170 đến 230 chữ.
Work out the allowance: 15% of 200 is 30, so the passing range is 170 to 230 words.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Cần viết khoảng 15–16 dòng. Bài từ 170 đến 230 chữ, tức khoảng 13 đến 18 dòng, vẫn đạt độ dài.

About 15–16 lines are needed. A script of 170 to 230 words, about 13 to 18 lines, still meets the length. ■

VÍ DỤ 1.5 (Đếm chữ) / EXAMPLE 1.5 (Counting words) – Đếm chữ trong câu sau rồi nói câu dài bao nhiêu chữ: “Chiếc cặp cũ sồn quai anh gửi lại em giữ.”

Count the words in this sentence and say how long it is: “Chiếc cặp cũ sồn quai anh gửi lại em giữ.”

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Đọc chậm, mỗi tiếng đặt một dấu chấm nhỏ bên dưới.
Read slowly and put a small dot under each syllable.
2. Đếm các dấu chấm: chiếc, cặp, cũ, sồn, quai, anh, gửi, lại, em, giữ.
Count the dots: chiếc, cặp, cũ, sồn, quai, anh, gửi, lại, em, giữ.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu có 10 chữ.

The sentence has 10 words. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết đoạn văn 200 chữ thành nửa trang rồi dừng, hoặc viết thành bài 400 chữ. Quá ngắn thiếu ý, quá dài hết giờ và bị coi là sai yêu cầu.
Writing a 200-word paragraph as half a page and stopping, or as a 400-word essay. Too short lacks ideas; too long wastes time and is read as off-brief.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Xóa bằng bút xóa hoặc tô đen cả mảng. Gạch một đường ngang qua chữ sai cho gọn, ghi lại chữ đúng bên cạnh.
Using correction fluid or blacking out whole patches. Draw one line through the wrong word and write the right one beside it.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Đoạn văn là một khối liền, không xuống dòng giữa chừng. Chữ đúng độ dài: nằm trong 15% quanh số đề nêu.

A paragraph is one continuous block, no line break inside. Right length means within 15% of the number in the paper.

1.4. Nền tảng chung: văn bản, thể loại, đề tài, chủ đề, thông điệp, nhan đề –

Common ground: text, genre, subject, theme, message, title

Đề đọc hiểu nào cũng dùng sáu chữ này: văn bản, thể loại, đề tài, chủ đề, thông điệp, nhan đề. Nhiều bạn dùng lẫn lộn, nên trả lời đúng ý mà sai tên. Mỗi chữ đi kèm một ví dụ quen thuộc.

Every reading paper uses these six terms: text, genre, subject, theme, message, title. Many students mix them up and give the right idea under the wrong name. Each term comes with a familiar example.

KHÁI NIỆM 1.7 (Văn bản và thể loại) / CONCEPT 1.7 (Text and genre) – Văn bản là một sản phẩm nói hoặc viết, có mở đầu, có kết thúc và có mục đích. Một bài thơ, một truyện ngắn, một bản tin đều là văn bản. **Thể loại** là loại văn bản có chung cách viết: thơ, truyện, kí, kịch, nghị luận, thông tin.

A text is a spoken or written product with a beginning, an end and a purpose. A poem, a short story and a news item are all texts. A genre is a kind of text sharing a way of writing: poetry, story, memoir, drama, argument, information.

Trong SGK, mỗi bài học xếp văn bản theo một thể loại chính. Bài 4 lớp 6 là ca dao và thơ lục bát, bài 5 lớp 6 là kí và du kí, bài 9 lớp 6 là văn bản thông tin. Cách xếp ấy giúp em nhớ được thể loại bằng tên bài.

In the textbook each unit groups its texts under one main genre. Grade 6 unit 4 is folk songs and six-eight verse, Grade 6 unit 5 is memoir and travel writing, Grade 6 unit 9 is informational text. That layout lets you remember genres by unit name.

Muốn biết đoạn trong đề là thể loại nào, em tìm dấu hiệu ngoài hình thức trước khi đọc nội dung. Bảng liệt kê dấu hiệu nhận ra nhanh.

To know which genre a passage belongs to, look for visible signs before reading the content. The table lists quick signs.

Thể loại <i>Genre</i>	Dấu hiệu nhận ra nhanh <i>Quick sign</i>	Câu hỏi hay gặp <i>Common question</i>
Thơ <i>Poetry</i>	Xuống dòng sau mỗi câu thơ, có vần, chia khổ <i>Line breaks after each verse line, rhyme, stanzas</i>	Thể thơ, nhân vật trữ tình (người nói trong thơ), hình ảnh <i>Verse form, lyrical persona (the speaker in the poem), imagery</i>
Truyện <i>Story</i>	Có nhân vật, sự việc nối tiếp, lời kể và lời thoại <i>Characters, linked events, narration and dialogue</i>	Ngôi kể (kể xưng tôi hay gọi tên nhân vật), chi tiết, nhân vật <i>Narrator's person (I, or naming the characters), detail, character</i>
Kí, tùy bút <i>Memoir, personal essay</i>	Người viết xưng tôi, tả cảnh thật, bộc lộ cảm xúc <i>Writer says I, describes real scenes, shows feeling</i>	Cảm xúc của người viết <i>The writer's feeling</i>

Thể loại <i>Genre</i>	Dấu hiệu nhận ra nhanh <i>Quick sign</i>	Câu hỏi hay gặp <i>Common question</i>
Kịch <i>Drama</i>	Lời thoại có tên nhân vật đứng trước, có chỉ dẫn sân khấu <i>Dialogue headed by character names, stage directions</i>	Xung đột, lời thoại <i>Conflict, dialogue</i>
Nghị luận <i>Argument</i>	Có ý kiến chính và những lí lẽ ủng hộ <i>A main view with reasons behind it</i>	Luận điểm (ý chính), lí lẽ, bằng chứng <i>Claim (main point), reason, evidence</i>
Thông tin <i>Informational text</i>	Có nhan đề, đề mục, hình ảnh hoặc bảng <i>A title, headings, pictures or tables</i>	Nhan đề, đề mục, hình ảnh <i>Title, headings, pictures</i>

Bảng này là điểm xuất phát. Chương 2 đến chương 6 sẽ đi sâu vào từng thể loại. Khi gặp một đoạn lạ, em chỉ cần nhận ra thể loại là đã biết nên hỏi gì.

The table is a starting point. Chapters 2 to 6 go deep into each genre. Facing an unfamiliar passage, recognising the genre tells you what to ask.

KHÁI NIỆM 1.8 (Đề tài, chủ đề, thông điệp) / CONCEPT 1.8 (Subject, theme, message)

– **Đề tài** là cái được viết đến, nói bằng một cụm danh từ ngắn (tình anh em, kỉ niệm tuổi học trò). **Chủ đề** là điều tác giả muốn nói về đề tài ấy, nói bằng một câu. **Thông điệp** là bài học, lời nhắn gửi người đọc.

*The **subject** is what the text is about, a short noun phrase (brotherhood, school-day memories). The **theme** is what the author wants to say about it, one sentence. The **message** is the lesson or note passed to the reader.*

*Chiếc cặp cũ sờn quai
Anh gửi lại em giữ
Mở ra còn mùi giấy
Và mùi nắng trên thềm*

*Trang vở nào anh viết
Nét chữ nghiêng như nắng
Em tập đi theo nét
Như theo bước chân hiền*

*Em đã lên lớp chín
Cặp cũ vẫn đeo vai
Em đem cất vào lòng
Điều anh chưa kịp nói
*The old satchel, its strap worn thin,
Was handed to me for keeping by my brother.
Open it and there is still the smell of paper
And the smell of sunlight on the doorstep.**

*Every page my brother wrote in,
The slanting letters like slanting sunlight;
I practise following each stroke
As if following his gentle footsteps.*

*I have reached the ninth grade,
The old satchel still rides on my shoulder,
I tuck into my heart the things
My brother never had time to say.*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Ba chữ này có độ dài tăng dần. Đề tài: một cụm từ. Chủ đề: một câu nói điều tác giả gửi vào đề tài. Thông điệp: lời dẫn hướng về người đọc. Nếu đề hỏi chủ đề mà em chỉ trả lời bằng cụm danh từ thì thiếu ý.
The three terms grow in length. Subject: a phrase. Theme: a sentence about what the author puts into the subject. Message: a note addressed to the reader. If the question asks for the theme and you answer with a noun phrase, the answer is incomplete.

VÍ DỤ 1.6 (Đề tài, chủ đề, thông điệp) / EXAMPLE 1.6 (Subject, theme, message) – Xác định đề tài, chủ đề và thông điệp của bài thơ Chiếc cặp cũ.
Identify the subject, theme and message of the poem Chiếc cặp cũ.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tìm vật được nhắc nhiều nhất: chiếc cặp cũ. Tìm người liên quan: người anh và người em. Gộp thành đề tài.
Find the object mentioned most: the old satchel. Find the people involved: the brother and the younger child. Combine into the subject.
2. Hỏi: tác giả nói gì về đề tài ấy? Chiếc cặp giữ lại dấu vết của anh, và người em lớn lên mang theo những điều anh chưa nói. Ghép thành một câu.
Ask: what does the author say about it? The satchel keeps the brother's trace, and the younger child grows up carrying what he never said. Join into one sentence.
3. Chuyển sang lời dẫn người đọc: hãy trân trọng những vật và những người đã đi trước mình.
Turn it into a note for the reader: cherish the things and the people who went before you.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đề tài: tình anh em qua kỉ vật là chiếc cặp cũ. Chủ đề: chiếc cặp giữ lại hơi ấm của người anh, và người em lớn lên mang theo cả những điều anh chưa kịp nói. Thông điệp: biết trân trọng kỉ vật và tình cảm của người thân.
Subject: sibling love through the keepsake of an old satchel. Theme: the satchel keeps the brother's warmth, and the child grows up carrying what he never had time to say. Message: learn to cherish the keepsakes and affection of one's family. ■

KHÁI NIỆM 1.9 (Nhan đề) / CONCEPT 1.9 (Title) – **Nhan đề** là tên của văn bản. Nhan đề cho biết đề tài, gọi chủ đề hoặc mở ra một hình ảnh. Câu hỏi về nhan đề thường là: vì sao tác giả chọn nhan đề ấy? Nhan đề gọi điều gì?

The **title** is the name of the text. It reveals the subject, hints at the theme or opens an image. Questions about titles are usually: why did the author choose this title? What does it suggest?

VÍ DỤ 1.7 (Hỏi về nhan đề) / EXAMPLE 1.7 (A title question) – Vì sao nhan đề bài thơ là Chiếc cặp cũ chứ không phải Người anh? Trả lời trong 2–3 câu.

Why is the poem titled Chiếc cặp cũ rather than Người anh (The Brother)? Answer in 2–3 sentences.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Nhìn xem nhan đề nói đến vật hay người. Ở đây là vật: chiếc cặp.
Check whether the title names an object or a person. Here it is an object: the satchel.
2. Tìm vật ấy trong bài: xuất hiện ở dòng đầu của khổ đầu và dòng thứ hai của khổ cuối, nối ba khổ lại.
Find the object in the poem: it appears in the first line of the first stanza and the second line of the last, linking the three stanzas.
3. Nói vật ấy thay thế cho điều gì: người anh và tình cảm của anh.
Say what the object stands for: the brother and his affection.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Nhan đề lấy tên vật chứ không lấy tên người vì chiếc cặp là nơi tác giả gửi hình bóng người anh. Chiếc cặp xuất hiện ở khổ đầu và khổ cuối, nối cả bài thơ lại. Nhan đề gợi nỗi nhớ lặng lẽ, nhẹ nhàng, hợp với giọng thơ.

The title takes the object's name, not the person's, because the satchel is where the poet places the brother's presence. It appears in the first and last stanzas, tying the poem together. The title suggests quiet, gentle longing, matching the poem's tone. ■

KHÁI NIỆM 1.10 (Phương thức biểu đạt) / CONCEPT 1.10 (Modes of expression) –

Kiểu văn bản là loại văn bản theo mục đích chính, và **phương thức biểu đạt** là cách người viết trình bày nội dung. Năm phương thức hay gặp: tự sự (kể), miêu tả (tả), biểu cảm (bày tỏ cảm xúc), thuyết minh (giới thiệu, giải thích), nghị luận (nêu ý kiến và chứng minh).

A text type is a kind of text by its main purpose, and a mode of expression is how the writer presents content. Five common modes: narration (telling), description, expression of feeling, exposition (introducing, explaining) and argument (stating a view and proving it).

Phương thức Mode	Dấu hiệu Sign	Ví dụ ngắn Short example
Tự sự Narration	Có nhân vật, có sự việc xảy ra nối nhau <i>Characters and linked events</i>	Sáng nay em dậy sớm, ra cổng thì mưa đã tạnh. <i>This morning I got up early and the rain had stopped by the gate.</i>
Miêu tả Description	Dùng từ gợi hình, gợi màu, gợi âm thanh <i>Words of shape, colour and sound</i>	Mái ngói rêu phủ xanh, nắng loang trên bậc thềm. <i>Moss greened the tiles and sunlight spread on the steps.</i>

Phương thức <i>Mode</i>	Dấu hiệu <i>Sign</i>	Ví dụ ngắn <i>Short example</i>
Biểu cảm <i>Feeling</i>	Từ bộc lộ cảm xúc, câu cảm thán <i>Words of feeling, exclamations</i>	Nhớ quá những buổi chiều tan học! <i>How I miss the afternoons after school!</i>
Thuyết minh <i>Exposition</i>	Giới thiệu, giải thích, nêu đặc điểm, số liệu có thật <i>Introducing, explaining, giving features and real data</i>	Cuốn sách gồm ba phần, mỗi phần có mục lục riêng. <i>The book has three parts, each with its own contents page.</i>
Nghị luận <i>Argument</i>	Có ý kiến, có lí lẽ, từ nối như vì vậy, bởi vì <i>A view, reasons, connectors like therefore, because</i>	Đọc chậm giúp nhớ lâu, vì vậy nên ghi chú khi đọc. <i>Slow reading lasts longer in memory, so make notes as you read.</i>

Một văn bản thường dùng nhiều phương thức, nhưng bao giờ cũng có một phương thức chính. Khi đề hỏi “phương thức biểu đạt chính”, em chọn một phương thức, thêm phương thức kèm theo nếu thấy rõ.

A text often uses several modes but always has one main one. When the paper asks for the main mode, pick one, and add a supporting mode only if it is clear.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đoạn sau không kể chuyện, không tả cảnh. Nó nêu một ý kiến rồi đưa lí lẽ và kết lại bằng lời khuyên. Đó là dấu hiệu của nghị luận.
The passage below tells no story and paints no scene. It states a view, gives reasons and ends with advice. Those are signs of argument.

Đọc sách không phải là chạy đua xem ai đọc được nhiều trang hơn. Một cuốn sách đọc chậm, có gạch chân, có ghi chú bên lề, sẽ ở lại trong đầu lâu hơn mười cuốn lướt qua. Vì vậy, thay vì hỏi mình đã đọc bao nhiêu cuốn, ta nên hỏi mình đã giữ lại được gì sau mỗi cuốn.

Reading is not a race to see who gets through more pages. A book read slowly, underlined and annotated in the margin, stays in the mind longer than ten skimmed. So instead of asking how many books I have read, we should ask what I kept from each.

VÍ DỤ 1.8 (Nhận biết phương thức biểu đạt) / EXAMPLE 1.8 (Identifying the mode) – Xác định kiểu văn bản và phương thức biểu đạt chính của đoạn trên. Nêu một dấu hiệu.
Identify the text type and the main mode of expression of the passage above. Give one sign.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Đọc câu đầu: có nêu ý kiến hay kể việc? Ở đây là ý kiến: đọc sách không phải là chạy đua.
Read the first sentence: a view or an event? Here it is a view: reading is not a race.
2. Tìm lí lẽ: câu thứ hai so sánh một cuốn đọc chậm với mười cuốn lướt qua.
Look for reasons: the second sentence compares one slow read with ten skimmed.
3. Tìm từ nối của nghị luận: vì vậy.
Find the connector of argument: vì vậy (so).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn văn thuộc kiểu văn bản nghị luận; phương thức biểu đạt chính là nghị luận. Dấu hiệu: người viết nêu ý kiến ở câu đầu, đưa lí lẽ ở câu thứ hai và dùng từ nối “vì vậy” để rút ra lời khuyên.

The passage is an argumentative text; the main mode is argument. Sign: the writer states a view in the first sentence, gives a reason in the second and uses “vì vậy” to draw the advice. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Đề tài là cái được nói đến, chủ đề là điều được nói về nó. Cùng một đề tài, chẳng hạn mùa thu, có thể có nhiều chủ đề khác nhau: nỗi nhớ, niềm vui, nỗi buồn chia xa.

The subject is what is spoken of; the theme is what is said about it. One subject, such as autumn, can carry many themes: longing, joy, the sadness of parting.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Trả lời đề tài bằng cả một đoạn thông điệp, hoặc trả lời chủ đề chỉ bằng hai chữ. Mỗi chữ có độ dài riêng: đề tài một cụm, chủ đề một câu, thông điệp một lời nhắn.

Answering the subject with a whole paragraph of message, or the theme with two words. Each term has its own length: subject a phrase, theme a sentence, message a note.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm kiểu văn bản với thể loại. Thể loại là loại tác phẩm như thơ, truyện; kiểu văn bản theo mục đích như tự sự, nghị luận. Đề hỏi cái nào thì trả lời cái đó.

Confusing text type with genre. Genre is the kind of work such as poem or story; text type follows purpose such as narration or argument. Answer the one asked.

1.5. Quy tắc trả lời câu đọc hiểu theo ba mức – *The rule for answering reading questions at three levels*

Câu hỏi đọc hiểu đi từ dễ đến khó. Mỗi mức cần một kiểu trả lời khác nhau, và đề cho điểm theo kiểu trả lời ấy. Em đọc động từ của câu hỏi để biết mình đang ở mức nào.

Reading questions run from easy to hard. Each level needs a different kind of answer, and the paper awards marks for that kind. Read the verb of the question to know the level.

NGUYÊN TẮC 1.11 (Ba mức trả lời) / PRINCIPLE 1.11 (Three answer levels) – Ba mức trả lời. Nhận biết (nêu, chỉ ra, xác định): một ý ngắn lấy thẳng từ văn bản. Thông hiểu (vì sao, giải thích, nêu tác dụng): hai đến ba ý nối nhau. Vận dụng (rút ra bài học, nêu ý kiến, liên hệ): ý kiến của em kèm lí do và ví dụ.

Three answer levels. Recall (state, identify): one short point taken straight from the text.

Understanding (why, explain, state the effect): two or three linked points. Application (draw a lesson, give your view, link to life): your own view with a reason and an example.

Mức <i>Level</i>	Động từ trong câu hỏi <i>Verb in the question</i>	Cách trả lời <i>How to answer</i>	Độ dài thường gặp <i>Usual length</i>
Nhận biết <i>Recall</i>	Nêu, chỉ ra, xác định, cho biết, chép lại <i>State, point out, identify, copy out</i>	Một ý, dùng từ trong bài <i>One point, words from the text</i>	Một câu <i>One sentence</i>
Thông hiểu <i>Understanding</i>	Vì sao, giải thích, hiểu thế nào, nêu tác dụng <i>Why, explain, how do you understand, state the effect</i>	Nêu ý, giải thích, nói hệ quả <i>Point, explanation, result</i>	Hai đến ba câu <i>Two to three sentences</i>
Vận dụng <i>Application</i>	Rút ra bài học, nêu suy nghĩ, liên hệ <i>Draw a lesson, give your thoughts, link</i>	Ý kiến, lí do, ví dụ <i>View, reason, example</i>	Năm đến bảy dòng <i>Five to seven lines</i>

Đọc bảng: câu càng ở mức cao, câu trả lời càng dài và càng cần lí do. Cột cuối là thói quen của sách. Em xem số điểm của câu: câu 0,5 điểm thường cần 1–2 ý, câu 1,0 điểm cần 2–3 ý.

Reading the table: the higher the level, the longer the answer and the more it needs a reason. The last column is the book's habit. Check the question's marks: a 0.5-mark question usually needs 1–2 points, a 1.0-mark question 2–3 points.

Một mẹo hữu ích: mở đầu câu trả lời bằng chính từ ngữ của câu hỏi. Hỏi về thể thơ thì em mở bằng “Bài thơ viết theo thể...”. Giám khảo nhìn là biết em trả lời đúng câu.

A handy trick: open your answer with the words of the question. If asked about the verse form, open with “The poem is written in the form...”. The examiner sees at once that you answered the right question.

Chiếc cặp cũ sờn quai
Anh gửi lại em giữ
Mở ra còn mùi giấy
Và mùi nắng trên thêm

Trang vở nào anh viết
Nét chữ nghiêng như nắng
Em tập đi theo nét
Như theo bước chân hiền

Em đã lên lớp chín
Cặp cũ vẫn đeo vai
Em đem cất vào lòng
Điều anh chưa kịp nói

*The old satchel, its strap worn thin,
Was handed to me for keeping by my brother.
Open it and there is still the smell of paper
And the smell of sunlight on the doorstep.*

*Every page my brother wrote in,
The slanting letters like slanting sunlight;
I practise following each stroke
As if following his gentle footsteps.*

*I have reached the ninth grade,
The old satchel still rides on my shoulder,
I tuck into my heart the things
My brother never had time to say.*

VÍ DỤ 1.9 (Câu nhận biết) / EXAMPLE 1.9 (Recall questions) – Câu mức nhận biết. (a) Bài thơ được viết theo thể thơ nào? (b) Nhân vật trữ tình trong bài là ai? Nhân vật trữ tình là người xưng “em” hoặc “tôi” nói lên cảm xúc của mình trong thơ.
Recall level. (a) Which verse form is the poem written in? (b) Who is the lyrical persona? The lyrical persona is the speaker, saying “I” or “you” (em), who voices feeling in the poem.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Câu (a): đếm số chữ ở vài dòng liền nhau. Cả dòng đầu và dòng thứ hai đều có 5 chữ. Kiểm thêm ở các khổ sau, vẫn 5 chữ.
(a): count the words in several consecutive lines. Lines one and two both have 5. Check the later stanzas, still 5.
2. Câu (b): tìm chữ xưng hô. Bài thơ có “em” và “anh”. Người nói là “em”.
(b): find the pronouns. The poem has “em” and “anh”. The speaker is “em”.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – (a) Bài thơ viết theo thể thơ năm chữ: mỗi dòng có năm chữ. (b) Nhân vật trữ tình là người em, xưng “em”, đang nhớ người anh qua chiếc cặp cũ.
(a) The poem is in five-word verse: each line has five words. (b) The lyrical persona is the younger sibling, who says “em”, remembering the brother through the old satchel. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Câu hỏi mức thông hiểu hỏi “hiểu như thế nào”. Em phải nói lại bằng lời mình, không chép lại hai dòng thơ. Hai dòng thơ có một hình ảnh trừu tượng là “điều anh chưa kịp nói”; em giải thích nó là gì.
An understanding-level question asks how you understand a line. Say it in your own words, do not copy the two lines. They contain an abstract image, “điều anh chưa kịp nói” (what he never had time to say); explain what it is.

VÍ DỤ 1.10 (Câu thông hiểu) / EXAMPLE 1.10 (Understanding questions) – Em hiểu thế nào về hai dòng thơ: “Em đem cất vào lòng / Điều anh chưa kịp nói”?
How do you understand the two lines: “Em đem cất vào lòng / Điều anh chưa kịp nói” (I tuck into my heart the things / My brother never had time to say)?

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Tìm từ chính: “cất vào lòng” và “chưa kịp nói”.
Find the key words: “tuck into my heart” and “never had time to say”.
2. Giải thích từng từ: “cất vào lòng” là giữ kín trong lòng, “chưa kịp nói” là người anh chưa nói ra, có thể là lời dặn hay tình cảm.
Explain each: “tuck into my heart” means keep it privately inside, “never had time to say” means the brother left something unsaid, maybe advice or feeling.
3. Nối hai ý thành nghĩa chung rồi nêu tác dụng với cảm xúc cả bài.
Join the two into a general meaning and state the effect on the poem's feeling.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai dòng thơ nói người em giữ trong lòng cả những lời dặn dò và tình cảm mà người anh chưa kịp nói ra. Tình cảm ấy không được nói thành lời nên người em phải tự hiểu và mang theo suốt năm học. Hai dòng cuối vì thế để lại cảm xúc lắng và ấm.

The two lines say the younger child keeps in the heart the advice and affection the brother never got to voice. Because it was never put into words, the child must understand it alone and carry it all school year. The closing lines therefore leave a quiet, warm feeling. ■

VÍ DỤ 1.11 (Câu vận dụng) / EXAMPLE 1.11 (Application questions) – Mức vận dụng. Từ bài thơ, em rút ra bài học gì về cách giữ gìn những kỉ vật và tình cảm của người thân? Trả lời 3–4 câu.

Application level. From the poem, what lesson do you draw about keeping the keepsakes and affection of family? Answer in 3–4 sentences.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Nêu bài học bằng một câu, mở đầu bằng cụm “Bài học em rút ra là...”.
State the lesson in one sentence, opening with “The lesson I draw is...”.
2. Nêu lí do, dựa vào chi tiết của bài thơ.
Give the reason, based on a detail of the poem.
3. Thêm một việc em có thể làm.
Add one thing you can do.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Bài học em rút ra là phải biết trân trọng kỉ vật và tình cảm của người thân khi còn có thể. Chiếc cặp cũ không có gì quý giá, nhưng giữ được hơi ấm của người anh nên người em mang theo suốt năm học. Em sẽ giữ cẩn thận những món đồ người nhà trao cho và hỏi han họ nhiều hơn, để không có điều nào phải “chưa kịp nói”.

The lesson I draw is to cherish keepsakes and the affection of family while we can. The old satchel is worth little, yet it holds the brother's warmth, so the child carries it all year. I will take care of things my family gives me and ask after them more, so that nothing is left “unsaid”. ■

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Ba mức: nhận biết một ý lấy từ bài, thông hiểu hai đến ba ý nối nhau, vận dụng ý kiến kèm lí do và ví dụ. Mở đầu câu trả lời bằng từ ngữ của câu hỏi.

Three levels: recall is one point from the text, understanding is two or three linked points, application is a view with a reason and example. Open the answer with the question's own words.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chép lại hai dòng thơ rồi coi đó là câu trả lời mức thông hiểu. Chép lại không phải giải thích; giám khảo chấm bằng những ý em nói lại bằng lời của mình.

Copying the two lines and calling it an understanding-level answer. Copying is not explaining; the examiner marks the points you restate in your own words.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Trả lời câu vận dụng bằng một lời khuyên chung chung như “phải chăm chỉ”. Không có lí do và ví dụ, câu trả lời không được điểm tối đa.

Answering an application question with a general line like “be diligent”. Without a reason and an example, the answer does not earn full marks.

1.6. Câu liên hệ bản thân: viết 5–7 dòng hoặc 7–10 câu – *The personal-link answer: 5–7 lines or 7–10 sentences*

Câu cuối phần Đọc hiểu thường bảo em viết 5–7 dòng hoặc 7–10 câu nêu suy nghĩ về một vấn đề từ văn bản. Câu này hỏi em, không hỏi văn bản. Em được điểm khi nói được điều của chính em và có lí do.

The last question of the Reading part often tells you to write 5–7 lines or 7–10 sentences on your thoughts about an issue from the text. It asks about you, not the text. You earn marks when you say something of your own and give a reason.

NGUYÊN TẮC 1.12 (Bốn bước liên hệ) / PRINCIPLE 1.12 (Four steps of linking) – Bốn bước viết câu liên hệ. Bước 1: nêu ý chính của em bằng một câu, lấy từ thông điệp của văn bản. Bước 2: giải thích vì sao em nghĩ vậy. Bước 3: đưa một việc cụ thể, nhỏ và có thật của em hoặc của người quanh em. Bước 4: kết bằng một việc em sẽ làm.

Four steps for a personal-link answer. Step 1: state your main idea in one sentence, drawn from the text's message. Step 2: explain why you think so. Step 3: give a specific, small, real event from you or someone near you. Step 4: close with something you will do.

Việc ở bước 3 nên nhỏ và đúng với em: giúp bạn bài khó, giữ lại món đồ của người thân, đọc một cuốn sách. Đừng bịa chuyện lớn. Giám khảo đọc nhiều bài, nhận ra ngay chuyện nghe dựng lên.

The event in step 3 should be small and true to you: helping a friend with a hard problem, keeping a relative's belonging, reading a book. Do not invent a big story. Examiners read many scripts and spot made-up tales at once.

Về độ dài: 5–7 dòng giấy thi tương đương khoảng 65–100 chữ; 7–10 câu thường là 100–160 chữ. Đoạn liên hệ chỉ là một đoạn, không chia ý thành nhiều đoạn.

On length: 5–7 exam lines are about 65–100 words; 7–10 sentences are usually 100–160 words. A personal-link answer is a single paragraph, not several.

*Chiếc cặp cũ sờn quai
Anh gửi lại em giữ
Mở ra còn mùi giấy
Và mùi nắng trên thêm*

*Trang vở nào anh viết
Nét chữ nghiêng như nắng
Em tập đi theo nét
Như theo bước chân hiền*

*Em đã lên lớp chín
Cặp cũ vẫn đeo vai
Em đem cất vào lòng
Điều anh chưa kịp nói
The old satchel, its strap worn thin,
Was handed to me for keeping by my brother.
Open it and there is still the smell of paper
And the smell of sunlight on the doorstep.*

*Every page my brother wrote in,
The slanting letters like slanting sunlight;
I practise following each stroke
As if following his gentle footsteps.*

*I have reached the ninth grade,
The old satchel still rides on my shoulder,
I tuck into my heart the things
My brother never had time to say.*

VÍ DỤ 1.12 (Liên hệ 5–7 dòng) / EXAMPLE 1.12 (A 5–7 line personal link) – Từ bài thơ Chiếc cặp cũ, em hãy viết 5–7 dòng nói về một món đồ của em mang kỉ niệm với người thân.
From the poem Chiếc cặp cũ, write 5–7 lines about an item of yours that carries a memory of someone close.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Chọn món đồ có thật và nhỏ: chiếc bút, quyển vở, áo khoác. Gọi tên nó ngay ở câu đầu.
Pick a real small item: a pen, a notebook, a jacket. Name it in the first sentence.
2. Nói người thân nào gắn với nó và vì sao em giữ.
Say which relative goes with it and why you keep it.
3. Nêu một lần em dùng đến nó hoặc nhìn vào nó thấy xúc động.
Give one time you used it or felt moved looking at it.
4. Kết bằng cách em giữ gìn nó và liên hệ với thông điệp bài thơ.
Close with how you look after it and link to the poem's message.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Món đồ em giữ kĩ nhất là chiếc bút máy cũ của bố. Bố dùng nó viết những dòng chữ đầu tiên vào quyển sổ em, và nét mực nghiêng nghiêng đến nay vẫn còn. Mỗi lần ngồi ôn bài khuya, em cầm bút lên, thấy như bố đang ngồi cạnh. Chiếc bút không còn viết trơn nữa nhưng em không muốn đổi. Giống người em trong bài thơ,

em hiểu những vật nhỏ giữ gìn ta tình cảm của người thân. Em sẽ cất nó vào hộp, mang theo vào phòng thi.

The item I keep most carefully is my father's old fountain pen. He used it to write the first lines in my notebook, and the slanting ink is still there. Each time I study late, I pick it up and feel he is sitting beside me. The pen no longer writes smoothly but I do not want to replace it. Like the younger child in the poem, I understand that small things keep our family's affection for us. I will put it in a case and take it into the exam room. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề yêu cầu 7–10 câu, vậy phải đếm câu chứ không đếm dòng. Mỗi câu kết thúc bằng một dấu chấm. Nhân vật “tôi” trong truyện có hành động ngay ở những câu đầu; em có thể bàn hành động ấy từ ý kiến của mình thay vì kể lại chuyện.

The paper asks for 7–10 sentences, so count sentences, not lines. Each sentence ends with a full stop. The narrator “tôi” acts in the first sentences; you may discuss that act from your view instead of retelling the story.

Mẹ đưa tôi tờ tiền và dặn ra chợ mua nửa cân đường. Giữa đường, tôi thấy một bà cụ ngồi bên gánh rau héo, mắt nhìn theo từng người đi qua. Tôi mua một bó, dù nhà vẫn còn rau. Về đến nhà, tôi sợ mẹ mắng nên đứng ngoài cửa thật lâu. Mẹ mở cửa, nhìn bó rau trên tay tôi, rồi hỏi: “Bà cụ còn ngồi đó không con?”

Mum handed me some money and told me to buy half a kilo of sugar at the market. Halfway there I saw an old woman beside a basket of wilted greens, her eyes following every passer-by. I bought a bunch, though we still had greens at home. Reaching home I was afraid Mum would scold me, so I stood outside the door a long while. Mum opened it, looked at the bunch in my hand and asked: “Is the old woman still sitting there, dear?”

VÍ DỤ 1.13 (Liên hệ 7–10 câu) / EXAMPLE 1.13 (A 7–10 sentence personal link) – Đọc đoạn truyện trên rồi viết 7–10 câu nêu suy nghĩ của em về việc nhân vật “tôi” mua bó rau cho bà cụ.

Read the story above and write 7–10 sentences on your thoughts about the narrator “tôi” buying greens from the old woman.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Câu 1: nêu ý kiến. Hành động ấy là một việc tốt, xuất phát từ lòng thương người.
Sentence 1: your view. The act is a kind one, born of compassion.
2. Câu 2–3: giải thích bằng chi tiết: bà cụ ngồi bên gánh rau héo, tôi dừng lại dù nhà còn rau.
Sentences 2–3: explain with details: the woman by the wilted greens, the narrator stopping though home had greens.
3. Câu 4–5: nói về nỗi sợ của nhân vật và câu hỏi của người mẹ cho thấy mẹ hiểu con.
Sentences 4–5: the narrator's fear and the mother's question showing she understands her child.
4. Câu 6–8: một việc nhỏ của chính em; câu 9: kết bằng điều em sẽ làm.
Sentences 6–8: a small act of your own; sentence 9: close with what you will do.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Theo em, việc nhân vật “tôi” mua bó rau là một việc tốt xuất phát từ lòng thương người. Bà cụ ngồi bên gánh rau héo, nhìn theo từng người đi qua, còn nhà tôi vẫn còn rau. Dù vậy, nhân vật vẫn dừng lại, vì nhân vật hiểu rằng bó rau ấy với bà cụ có ý nghĩa hơn với gia đình mình. Điều đáng quý là nhân vật làm thế mà không ai bắt buộc. Nỗi sợ khi đứng ngoài cửa cho thấy nhân vật còn ngại bị mắng. Câu hỏi của mẹ lại cho thấy mẹ hiểu con và cũng nghĩ đến bà cụ. Em từng để dành tiền ăn sáng để góp vào quỹ lớp giúp một bạn bị ốm. Lúc đưa tiền em cũng hơi ngại, nhưng thấy bạn vui em thấy nhẹ lòng. Từ truyện này, em sẽ làm ngay những việc nhỏ giúp được người khác, không đợi điều kiện đầy đủ.

In my view, the narrator buying the greens is a good act born of compassion. The old woman sat by wilted greens, her eyes following every passer-by, while the narrator's home still had greens. Even so the narrator stopped, understanding the bunch meant more to her than to the family. What is admirable is that it was done though nobody required it. The fear while standing at the door shows the child dreaded a scolding. The mother's question shows she understands her child and has also thought of the old woman. I once saved my breakfast money for the class fund to help a sick friend. I was a little shy handing it over, but seeing my friend smile eased my mind. From this story I will do at once the small things that can help others, without waiting for perfect conditions. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Chọn từ để xưng hô trong câu liên hệ là xưng “em” hoặc “tôi” theo yêu cầu của đề. Đề dùng chữ “em” thì em trả lời bằng “em”. Đừng đổi giọng giữa chừng. *In the personal-link answer, address yourself as “em” or “tôi” as the paper asks. If the paper says “em”, answer with “em”. Do not switch voice mid-way.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Kể lại gần hết truyện trong câu liên hệ. Câu này hỏi suy nghĩ của em; kể lại không cho điểm, còn làm em hết chỗ viết ý của mình.

Retelling most of the story in the personal-link answer. This question asks for your thinking; retelling earns nothing and uses up the space for your own ideas.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết chuyện lớn như đã cứu người hoặc quyên góp hàng triệu. Chuyện không có thật làm giám khảo nghi ngờ cả bài; một việc nhỏ có thật thuyết phục hơn.

Writing a big deed such as saving someone or donating a fortune. An untrue story makes the examiner doubt the whole answer; a small true act persuades more.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Câu liên hệ có bốn bước: ý chính, lí do, việc cụ thể nhỏ và có thật, điều em sẽ làm. Đếm đúng đơn vị đề cho: dòng hay câu.

A personal-link answer has four steps: main idea, reason, a specific small true event, what you will do. Count the unit the paper gives: lines or sentences.

1.7. Kế hoạch ôn theo tuần trước kì thi – *A week-by-week revision plan before the exam*

Sách này có 11 chương. Em chia theo tuần để không dồn ôn vào những ngày cuối. Mỗi tuần có việc đọc, việc viết và một lần tự chấm.

This book has 11 chapters. Divide them by week so you do not cram in the last days. Each week has reading work, writing work and one self-marking.

Tuần <i>Week</i>	Việc chính <i>Main work</i>	Mục trong sách <i>Where in the book</i>
1–2	Đọc hiểu thơ hiện đại và thơ trung đại, truyện thơ <i>Reading modern and classical poetry and verse narrative</i>	Chương 2, 3 <i>Chapters 2, 3</i>
3–4	Đọc hiểu truyện, kịch và các thể loại còn lại <i>Reading stories, drama and the remaining genres</i>	Chương 4, 5 <i>Chapters 4, 5</i>
5	Đọc hiểu kí, nghị luận, văn bản thông tin <i>Reading memoir, argument, informational text</i>	Chương 6 <i>Chapter 6</i>
6	Tiếng Việt: biện pháp tu từ, từ, câu <i>Vietnamese: figures of speech, words, sentences</i>	Chương 7 <i>Chapter 7</i>
7	Viết đoạn nghị luận văn học, bài nghị luận văn học <i>Writing the literary paragraph and essay</i>	Chương 8, 9 <i>Chapters 8, 9</i>
8	Viết nghị luận xã hội và làm một đề thi thử đủ 120 phút <i>Social essays and one full 120-minute mock paper</i>	Chương 10, phụ lục A <i>Chapter 10, appendix A</i>

Đọc bảng: tám tuần đủ để đi qua từng thể loại một lần. Nếu em chỉ còn bốn tuần, gộp hai tuần làm một và ưu tiên các chương ứng với dạng đề hay gặp nhất: nghị luận xã hội, đoạn nghị luận văn học, đọc hiểu thơ.

Reading the table: eight weeks are enough to cover each genre once. With only four weeks, merge pairs of weeks and give priority to the chapters for the most frequent types: social argument, the literary paragraph, reading poetry.

Trong những ngày cuối, em đọc lại phần Phái thuộc và bảng thuật ngữ, và làm một đề trong đúng 120 phút. Không học thêm kiến thức mới trong đêm trước kì thi.

In the final days, reread the Memorise boxes and glossary tables and do one paper in exactly 120 minutes. Do not learn new content the night before the exam.

Em đã có sẵn nguồn ngữ liệu để luyện cảm nhận: ở mỗi lớp, bài 10 trong SGK là hoạt động đọc sách. Lớp 6 là Cuốn sách tôi yêu, lớp 7 là Trang sách và cuộc sống, lớp 8 là Sách – người bạn đồng hành, lớp 9 là Văn học – Lịch sử tâm hồn. Em mở lại sổ đọc sách của mình ở những bài ấy để lấy dẫn chứng khi viết câu liên hệ.

You already have material for practising responses: in each grade, unit 10 of the textbook is reading activity. Grade 6 is Cuốn sách tôi yêu, grade 7 is Trang sách và cuộc sống, grade 8 is Sách – người bạn đồng hành, grade 9 is Văn học – Lịch sử tâm hồn. Reopen your own reading notes from those units as evidence for personal-link answers.

VÍ DỤ 1.14 (Kế hoạch 4 tuần) / EXAMPLE 1.14 (A 4-week plan) – Còn 4 tuần nữa thi.

Mỗi tuần em ôn được 5 buổi. Em chưa làm đề nào. Hãy lập kế hoạch 4 tuần.

The exam is 4 weeks away. You can study 5 sessions a week. You have done no paper yet. Build a 4-week plan.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Tuần 1: 3 buổi đọc hiểu thơ (chương 2) và 2 buổi đọc hiểu truyện (chương 4). Cuối tuần tự chấm 1 đề đọc hiểu.
Week 1: 3 sessions on poetry (chapter 2) and 2 on stories (chapter 4). At week's end self-mark one reading paper.
2. Tuần 2: 2 buổi tiếng Việt (chương 7), 3 buổi viết đoạn nghị luận văn học (chương 8).
Week 2: 2 sessions on Vietnamese (chapter 7), 3 on the literary paragraph (chapter 8).
3. Tuần 3: 5 buổi nghị luận xã hội (chương 10), mỗi buổi một dàn ý và một bài hoàn chỉnh vào cuối tuần.
Week 3: 5 sessions on social argument (chapter 10), an outline each and one full essay at week's end.
4. Tuần 4: 2 đề thi thử đủ 120 phút, 2 buổi sửa lỗi, 1 buổi đọc lại phần Phải thuộc.
Week 4: 2 full 120-minute mock papers, 2 sessions fixing errors, 1 rereading Memorise boxes.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Tuần 1 đọc hiểu thơ và truyện. Tuần 2 tiếng Việt và đoạn nghị luận văn học. Tuần 3 nghị luận xã hội. Tuần 4 hai đề thi thử và sửa lỗi. Mỗi tuần kết thúc bằng một lần tự chấm theo hướng dẫn chấm của sách.

Week 1 reading poetry and stories. Week 2 Vietnamese and the literary paragraph. Week 3 social argument. Week 4 two mock papers and fixing errors. Each week ends with self-marking against the book's marking guide. ■

Bảng chiến lược: dấu hiệu trong đề và cách làm – *Strategy table: signs in the paper and what to do*

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Nêu, chỉ ra, xác định <i>State, point out, identify</i>	Trả lời một câu ngắn, lấy từ bài <i>One short answer taken from the text</i>	Thể thơ năm chữ <i>Five-word verse</i>
Vì sao, giải thích, hiểu thế nào <i>Why, explain, how do you understand</i>	Nêu ý, giải thích bằng lời mình, nói hệ quả <i>Point, explanation in own words, result</i>	Giải thích hai dòng cuối <i>Explaining the last two lines</i>
Nêu tác dụng <i>State the effect</i>	Gọi tên, nói gợi gì, nói với cảm xúc cả bài <i>Name it, say what it suggests, tie it to the feeling</i>	So sánh gợi nét chữ ấm áp <i>The simile suggests warm handwriting</i>
Rút ra bài học, liên hệ <i>Draw a lesson, link</i>	Bốn bước: ý chính, lí do, việc nhỏ có thật, điều sẽ làm <i>Four steps: idea, reason, small true act, plan</i>	Kỉ vật của em <i>An item of mine</i>

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Viết đoạn văn khoảng... chữ <i>Write a paragraph of about... words</i>	Một đoạn liền, đủ số chữ, không xuống dòng <i>One continuous paragraph, right length, no break</i>	200 chữ cảm nhận khổ thơ <i>200 words on a stanza</i>
Viết 5–7 dòng hoặc 7–10 câu <i>Write 5–7 lines or 7–10 sentences</i>	Đếm đúng đơn vị đề cho <i>Count the unit the paper gives</i>	7–10 câu suy nghĩ <i>7–10 sentences of thought</i>
Có sử dụng phép... hoặc trong đoạn có... <i>Using the device... or including...</i>	Gạch ngay thành giới hạn, kiểm cuối bài <i>Underline it as a limit, check at the end</i>	Có phép điệp ngữ <i>Using repetition</i>

Bảng này là lối tắt: gặp động từ nào trong câu hỏi thì tra cột bên phải. Cách làm đầy đủ nằm ở mục tương ứng của từng chương.

This table is a shortcut: find the verb in the question and look right. The full method is in the matching section of each chapter.

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Văn bản	Text	sản phẩm nói hoặc viết có mục đích <i>a spoken or written product with a purpose</i>
Thể loại	Genre	loại văn bản chung cách viết <i>a kind of text with a shared way of writing</i>
Đề tài	Subject	cái được viết đến <i>what is written about</i>
Chủ đề	Theme	điều tác giả nói về đề tài <i>what the author says about the subject</i>
Thông điệp	Message	lời nhắn gửi người đọc <i>the note passed to the reader</i>
Nhan đề	Title	tên của văn bản <i>the name of the text</i>
Kiểu văn bản	Text type	loại văn bản theo mục đích chính <i>kind of text by main purpose</i>
Phương thức biểu đạt	Mode of expression	cách trình bày nội dung <i>the way content is presented</i>
Tự sự	Narration	kể việc, có nhân vật <i>telling events with characters</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Miêu tả	Description	tả người, cảnh, vật <i>depicting people, scenes, objects</i>
Biểu cảm	Expression of feeling	bày tỏ cảm xúc <i>voicing emotion</i>
Thuyết minh	Exposition	giới thiệu, giải thích <i>introducing and explaining</i>
Nghị luận	Argument	nêu ý kiến và chứng minh <i>stating a view and proving it</i>
Nhân vật trữ tình	Lyrical persona	người nói trong thơ <i>the speaker inside a poem</i>
Từ khóa	Keyword	chữ mang yêu cầu của câu hỏi <i>a word carrying the question's demand</i>
Nhận biết	Recall level	mức trả lời một ý lấy từ bài <i>level answered by one point from the text</i>
Thông hiểu	Understanding level	mức giải thích bằng lời mình <i>level answered by explaining in one's words</i>
Vận dụng	Application level	mức nêu ý kiến, liên hệ <i>level of giving a view or linking</i>
Hướng dẫn chấm	Marking guide	bảng ý và điểm để chấm bài <i>list of points and marks for marking</i>

1.8. Đề tự luyện – Practice questions

Mức 1 – Cơ bản – Level 1 – Basic

Đề 1.1 / Question 1.1 – Đọc bài thơ rồi trả lời. Cánh diều (lục bát): Chiều nay gió thổi đầu đồi, / Diều em vút giữa khoảng trời xanh trong. / Sợi dây nín chặt ước mong, / Gió ơi nhẹ bước để cùng diều lên. Câu 1 (0,5 điểm). Bài thơ viết theo thể thơ nào? Nêu một dấu hiệu. Câu 2 (0,5 điểm). Dòng thơ cuối là lời của ai nói với ai? Câu 3 (0,5 điểm). Sợi dây nín chặt ước mong gợi điều gì? Câu 4 (1,0 điểm). Viết 5–7 dòng về một ước mơ của em và điều em làm để giữ nó. (Tổng 2,5 điểm.)

Read the poem and answer. Cánh diều (The Kite, six-eight verse): Chiều nay gió thổi đầu đồi, / Diều em vút giữa khoảng trời xanh trong. / Sợi dây nín chặt ước mong, / Gió ơi nhẹ bước để cùng diều lên. (This evening the wind blows over the hill, / my kite soars in the clear blue sky. / The string holds my wish tight, / wind, step softly and rise with my kite.) Q1 (0.5 marks). Which verse form? Give one sign. Q2 (0.5). Who speaks the last line, and to whom? Q3 (0.5). What does the string holding the wish tight suggest? Q4 (1.0). Write 5–7 lines on a dream of yours and what you do to keep it. (Total 2.5 marks.)

Đề 1.2 / Question 1.2 – Đọc đoạn truyện rồi trả lời. Chiều mưa, bà Tư đứng dưới mái hiên tiệm tạp hóa, tay ôm xấp vé số ướt sũng. Cậu bé Nam đi ngang, dừng lại, mở chiếc ô duy nhất

của mình giờ cao qua đầu bà. Nam không nói gì, chỉ đứng yên cho mưa thấm ướt vai áo. Khi xe buýt đến, bà Tư đặt vào tay Nam một tờ vé số, mỉm cười: “Cháu giữ lấy, lấy may.” Câu 1 (0,5 điểm). Đoạn truyện kể theo ngôi thứ mấy? Câu 2 (0,5 điểm). Nêu hai hành động của Nam. Câu 3 (0,5 điểm). Chi tiết Nam đứng yên cho mưa thấm ướt vai áo cho thấy điều gì? Câu 4 (1,0 điểm). Viết 5–7 dòng nói về một lần em được người khác giúp mà không cần đáp lại. (Tổng 2,5 điểm.)

Read the passage and answer. On a rainy afternoon, Mrs Tư stood under the eaves of a grocery, hugging a soaked bundle of lottery tickets. Little Nam walked by, stopped, and held his only umbrella over her head. Nam said nothing and stood still, letting the rain soak his shoulders. When the bus came, Mrs Tư pressed a ticket into Nam's hand, smiling: “Keep it, for luck.” Q1 (0.5 marks). Which person narrates? Q2 (0.5). State two actions of Nam. Q3 (0.5). What does the detail of Nam standing still while the rain soaks his shoulders show? Q4 (1.0). Write 5–7 lines about a time someone helped you without expecting anything back. (Total 2.5 marks.)

Đề 1.3 / Question 1.3 – Đọc văn bản rồi trả lời. Mục lục: tám bản đồ của cuốn sách. (Trước khi đọc, hãy dành một phút cho mục lục.) Mục lục liệt kê tên các chương cùng số trang. Nhìn vào mục lục, người đọc biết sách có mấy phần và phần nào nên đọc trước. Khi cần tìm một nội dung, ta dò tên chương rồi mở đúng trang, không phải lật từng tờ. Câu 1 (0,5 điểm). Văn bản thuộc kiểu nào? Phương thức biểu đạt chính là gì? Câu 2 (0,5 điểm). Nêu hai tác dụng của mục lục. Câu 3 (0,5 điểm). Câu trong ngoặc đơn có tác dụng gì? Câu 4 (1,0 điểm). Viết 5–7 dòng nói em đọc sách theo cách nào để nhớ lâu. (Tổng 2,5 điểm.)

Read the text and answer. The contents page: a map of the book. (Before reading, give one minute to the contents page.) The contents page lists chapter names with page numbers. Looking at it, the reader sees how many parts the book has and which to read first. When looking for something, we find the chapter name and open the right page instead of turning every leaf. Q1 (0.5 marks). Which text type is this? What is the main mode? Q2 (0.5). State two uses of a contents page. Q3 (0.5). What does the sentence in brackets do? Q4 (1.0). Write 5–7 lines on how you read so you remember longer. (Total 2.5 marks.)

Đề 1.4 / Question 1.4 – Một đề thi gồm Phần I, Đọc hiểu, 3,0 điểm, 4 câu; Phần II, Viết, 7,0 điểm: câu 1 viết đoạn văn khoảng 200 chữ, 2,0 điểm; câu 2 viết bài văn khoảng 500 chữ, 5,0 điểm. Câu 1 của Phần II: Viết đoạn văn khoảng 200 chữ, theo cách diễn dịch, cảm nhận hình ảnh cánh diều trong bài thơ Cánh diều ở Đề 1.1, trong đoạn có sử dụng một câu hỏi tu từ. (a) Đề thuộc khung nào? (b) Lập kế hoạch 120 phút. (c) Gạch bốn nhóm từ khóa của câu 1 Phần II. (d) Em viết 12 chữ một dòng thì cần khoảng bao nhiêu dòng? (Tổng 2,5 điểm.)

A paper has Part I, Reading, 3.0 marks, 4 questions; Part II, Writing, 7.0 marks: question 1, a paragraph of about 200 words, 2.0 marks; question 2, an essay of about 500 words, 5.0 marks. Part II question 1: Write a paragraph of about 200 words, deductive, responding to the kite image in the poem Cánh diều in Question 1.1, using one rhetorical question. (a) Which frame is this? (b) Plan 120 minutes. (c) Underline the four keyword groups of Part II question 1. (d) At 12 words a line, about how many lines? (Total 2.5 marks.)

Mức 2 – Vận dụng – Level 2 – Applied

Đề 1.5 / Question 1.5 – Từ bài thơ Cánh diều ở Đề 1.1, em hãy viết đoạn văn 7–10 câu nêu suy nghĩ của em về giá trị của ước mơ đối với tuổi học trò. (Tổng 2,0 điểm.)

From the poem Cánh diều in Question 1.1, write a paragraph of 7–10 sentences on your thoughts about the value of dreams for students. (Total 2.0 marks.)

Đề 1.6 / Question 1.6 – Từ đoạn truyện về bà Tư và Nam ở Đề 1.2, viết đoạn văn khoảng 150 chữ nêu cảm nhận về chi tiết Nam đứng yên cho mưa thấm ướt vai áo. (Tổng 2,0 điểm.)

From the passage about Mrs Tư and Nam in Question 1.2, write a paragraph of about 150 words on the detail of Nam standing still while the rain soaks his shoulders. (Total 2.0 marks.)

Đề 1.7 / Question 1.7 – Viết đoạn văn khoảng 120 chữ xác định đề tài, chủ đề và thông điệp của bài thơ Cánh diều ở Đề 1.1. (Tổng 2,0 điểm.)

Write a paragraph of about 120 words identifying the subject, theme and message of the poem Cánh diều in Question 1.1. (Total 2.0 marks.)

Mức 3 – Nâng cao, thi chuyên Văn – Level 3 – Advanced, specialist-school literature exam

Đề 1.8 / Question 1.8 – Có ý kiến cho rằng: “Đề tài chỉ là cánh cửa, chủ đề mới là căn phòng sau cánh cửa.” Bằng hiểu biết về văn học, em hãy bàn luận ý kiến trên. Làm phần phân tích đề, dàn ý chi tiết và viết trọn phần mở bài khoảng 100 chữ. (Tổng 6,0 điểm.)

Some say: “The subject is only a door; the theme is the room behind the door.” Using your knowledge of literature, discuss this view. Do the reading of the question, a detailed outline, and write the opening of about 100 words in full. (Total 6.0 marks.)

Đề 1.9 / Question 1.9 – Câu 1 (4,0 điểm) của một đề chuyên Văn: Có ý kiến cho rằng: “Điều khó nhất của việc đọc không phải là bắt đầu mà là đọc đến hết.” Anh/chị suy nghĩ gì về ý kiến trên? Yêu cầu: (a) phân tích đề; (b) lập dàn ý chi tiết (4,0 điểm); (c) lập kế hoạch 150 phút cho cả đề hai câu, câu 1 là 4,0 điểm, câu 2 là 6,0 điểm.

Question 1 (4.0 marks) of a specialist literature paper: Some say: “The hardest thing about reading is not starting but reading to the end.” What are your thoughts? Requirements: (a) read the question; (b) a detailed outline (4.0 marks); (c) a 150-minute plan for the whole two-question paper, question 1 at 4.0 marks and question 2 at 6.0 marks.

1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – Answers and marking guide

Đề 1.1 – Question 1.1

- Câu 1 (0,5 điểm): thể thơ lục bát (0,25 điểm); dấu hiệu: dòng 6 chữ xen dòng 8 chữ, chữ cuối dòng 6 vần với chữ thứ sáu dòng 8 (0,25 điểm).
Q1 (0.5): six-eight verse (0.25); sign: a 6-word line alternates with an 8-word line, and the last word of the 6-line rhymes with the sixth of the 8-line (0.25).
- Câu 2 (0,5 điểm): lời của nhân vật trữ tình, xưng em (0,25 điểm), nói với gió (0,25 điểm).
Q2 (0.5): the lyrical persona, who says em (0.25), speaking to the wind (0.25).
- Câu 3 (0,5 điểm): sợi dây gợi sự gắn bó, giữ gìn (0,25 điểm); ước mong là điều em đặt vào cánh diều bay lên (0,25 điểm).
Q3 (0.5): the string suggests attachment and holding on (0.25); the wish is what the child places in the rising kite (0.25).
- Câu 4 (1,0 điểm): nêu ước mơ cụ thể (0,25 điểm); lí do em giữ nó (0,25 điểm); một việc em làm hằng ngày (0,25 điểm); câu kết nối với thông điệp ước mơ cần giữ (0,25 điểm).

Q4 (1.0): a concrete dream (0.25); why you keep it (0.25); one daily act (0.25); a closing link to the message that dreams must be held (0.25).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ước mơ của em là trở thành cô giáo dạy văn. Em muốn như thế vì cô giáo cũ đã dạy em biết đọc một bài thơ chậm và kĩ. Mỗi tối em đọc mười trang sách và chép vào sổ một câu em thích. Giống sợi dây trong bài thơ, những việc nhỏ ấy giữ ước mơ của em lại. Em tin cánh diều chỉ lên cao khi có người giữ dây.

My dream is to become a literature teacher. I want this because my old teacher taught me to read a poem slowly and closely. Each evening I read ten pages and copy one line I like into a notebook. Like the string in the poem, these small acts hold my dream. I believe a kite rises only when someone holds the string. ■

Đề 1.2 – Question 1.2

- Câu 1 (0,5 điểm): ngôi thứ ba (0,25 điểm), người kể không xưng tôi, gọi nhân vật bằng tên (0,25 điểm).

Q1 (0.5): third person (0.25); the narrator does not say I and names characters (0.25).

- Câu 2 (0,5 điểm): mở chiếc ô giờ cao qua đầu bà Tư (0,25 điểm); đứng yên cho mưa thấm ướt vai áo (0,25 điểm).

Q2 (0.5): opens the umbrella over Mrs Tư (0.25); stands still letting rain soak his shoulders (0.25).

- Câu 3 (0,5 điểm): Nam sẵn sàng chịu thiệt để giúp người khác (0,25 điểm); Nam là cậu bé tốt bụng, lặng lẽ, không khoe việc làm (0,25 điểm).

Q3 (0.5): Nam is ready to take the loss to help (0.25); he is a kind, quiet boy who does not boast (0.25).

- Câu 4 (1,0 điểm): kể một lần được giúp, nhỏ và có thật (0,5 điểm); cảm xúc của em (0,25 điểm); điều em học được (0,25 điểm).

Q4 (1.0): one small true occasion (0.5); your feeling (0.25); what you learned (0.25).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hôm trời mưa lớn, em quên áo mưa, đứng chờ ở cổng trường. Một bạn lớp bên đưa em nửa tấm áo mưa rồi đi luôn, không nói tên. Em thấy ấm lòng dù áo vẫn ướt. Từ lần ấy em hiểu giúp người mà không cần đáp lại là cách làm cho người nhận không thấy nợ. Em cũng muốn làm thế với người khác.

One day it rained hard and I had forgotten my raincoat, waiting at the school gate. A boy from the next class gave me half his raincoat and left without a name. I felt warm though my clothes were wet. From then I understood that helping with nothing expected makes the receiver feel no debt. I want to do the same for others. ■

Đề 1.3 – Question 1.3

- Câu 1 (0,5 điểm): văn bản thông tin (0,25 điểm); phương thức chính là thuyết minh, vì giới thiệu và giải thích cách dùng mục lục (0,25 điểm).

Q1 (0.5): an informational text (0.25); main mode is exposition, since it introduces and explains how to use a contents page (0.25).

- Câu 2 (0,5 điểm): cho biết sách có mấy phần và đọc phần nào trước (0,25 điểm); giúp tìm nội dung nhanh bằng tên chương và số trang (0,25 điểm).

Q2 (0.5): shows how many parts and which to read first (0.25); helps find content quickly by chapter name and page (0.25).

- Câu 3 (0,5 điểm): câu ấy là sa-pô, tức đoạn ngắn đứng ngay dưới nhan đề, tóm lại lời khuyên chính để người đọc nắm ngay (0,5 điểm).

Q3 (0.5): it is the standfirst (sa-pô), the short lead right under the title, summing up the main advice so the reader gets it at once (0.5).

- Câu 4 (1,0 điểm): nêu cách đọc cụ thể (0,5 điểm); nói vì sao cách ấy giúp nhớ (0,25 điểm); kết bằng việc em sẽ làm (0,25 điểm).

Q4 (1.0): a concrete way of reading (0.5); why it helps memory (0.25); close with what you will do (0.25).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Em đọc sách theo cách vừa đọc vừa ghi. Sau mỗi chương, em gấp sách lại và viết ba dòng tóm tắt bằng lời mình. Cuối tuần em đọc lại ba dòng ấy để xem mình còn nhớ gì. Cách này buộc em nhớ thay vì để chữ chạy qua mắt. Từ nay em sẽ giữ một quyển sổ nhỏ để ghi mỗi cuốn một trang.

I read by reading and noting together. After each chapter I close the book and write three lines of summary in my own words. At the weekend I reread those lines to see what I still remember. This forces me to remember instead of letting words run past my eyes. From now I will keep a small notebook and write one page for each book. ■

Đề 1.4 – Question 1.4

- (a) (0,5 điểm): biến thể có Đọc hiểu 3 điểm, Viết 7 điểm.

(a) (0.5): the variant with Reading 3 and Writing 7.

- (b) (1,0 điểm): trừ 5 phút đọc đề, 5 phút dự phòng, 10 phút soát, còn 100 phút; chia theo điểm 3, 2, 5: Đọc hiểu 30, đoạn văn 20, bài văn 50. Cộng đủ 120 phút (0,5 điểm cho phép chia, 0,5 điểm cho tổng đúng).

(b) (1.0): take off 5 for reading, 5 reserve, 10 checking; 100 left, shared by marks 3, 2, 5: Reading 30, paragraph 20, essay 50. It adds to 120 (0.5 for the split, 0.5 for the right total).

- (c) (0,5 điểm): hình thức: viết đoạn văn, khoảng 200 chữ, diễn dịch; thao tác: cảm nhận; phạm vi: hình ảnh cánh diều; giới hạn: dùng một câu hỏi tu từ.

(c) (0.5): form: a paragraph, about 200 words, deductive; task: respond; scope: the kite image; limit: one rhetorical question.

- (d) (0,5 điểm): 200 chia 12 bằng khoảng 16,7, tức khoảng 16 đến 17 dòng; khoảng đạt 170–230 chữ ứng với khoảng 14 đến 19 dòng.

(d) (0.5): 200 divided by 12 is about 16.7, so 16 to 17 lines; the passing range 170–230 words is about 14 to 19 lines.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đề theo biến thể Đọc hiểu 3 điểm, Viết 7 điểm.

Kế hoạch: 5 phút đọc đề, 30 phút Đọc hiểu, 20 phút đoạn văn, 50 phút bài văn, 10 phút soát, 5 phút dự phòng; tổng 120 phút. Đoạn văn cần khoảng 16–17 dòng, và phải nhớ cái một câu hỏi tu từ.

The paper follows the variant Reading 3, Writing 7. Plan: 5 minutes reading the paper, 30 Reading,

20 paragraph, 50 essay, 10 checking, 5 reserve; 120 in total. The paragraph needs about 16–17 lines and must contain one rhetorical question. ■

Đề 1.5 – Question 1.5

Phân tích đề: hình thức một đoạn 7–10 câu; thao tác nêu suy nghĩ; phạm vi giá trị của ước mơ với tuổi học trò; không giới hạn thêm.

Reading the question: form is one paragraph of 7–10 sentences; task is stating thoughts; scope is the value of dreams for students; no further limit.

- Ý 1 (0,5 điểm): nêu ý chính, ước mơ cho tuổi học trò hướng đi và sức bền.
Point 1 (0.5): main idea, dreams give students direction and stamina.
- Ý 2 (0,5 điểm): lí do, gắn với hình ảnh sợi dây và cánh diều của bài thơ.
Point 2 (0.5): reason, tied to the string and the kite of the poem.
- Ý 3 (0,5 điểm): việc nhỏ có thật của em để giữ ước mơ.
Point 3 (0.5): a small true act of yours that keeps the dream.
- Ý 4 (0,5 điểm): kết bằng điều em sẽ làm; câu văn đúng chính tả, đủ 7–10 câu.
Point 4 (0.5): close with what you will do; correct spelling, 7–10 sentences.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Với tuổi học trò, ước mơ giống chiếc la bàn: nó không đưa ta đến nơi ngay, nhưng cho ta biết nên đi hướng nào. Người em trong bài thơ thả cánh diều bay lên và níu chặt sợi dây ước mong. Sợi dây ấy cho thấy ước mơ cần được giữ bằng bàn tay của chính mình. Em từng muốn viết được một bài văn hay, nên mỗi tuần em tự viết một đoạn ngắn rồi nhờ cô góp ý. Có tuần em viết kém và nản, nhưng nghĩ đến mục tiêu em lại ngồi xuống. Nhờ ước mơ, em thấy những buổi học bớt nặng nề hơn. Ước mơ không đòi hỏi phải lớn lao, chỉ cần là điều ta muốn vươn tới. Em sẽ tiếp tục viết mỗi tuần một đoạn cho đến ngày thi. Khi ấy cánh diều của em sẽ có sợi dây là sự chăm chỉ.

For students a dream is like a compass: it does not bring you to the place at once, but shows which way to go. The younger child in the poem lets the kite rise and holds the string of the wish tight. That string shows a dream must be held by one's own hands. I once wanted to write a good essay, so every week I write a short paragraph and ask my teacher for comments. Some weeks I wrote badly and lost heart, but thinking of the goal I sat down again. Thanks to my dream, lessons felt less heavy. A dream need not be grand; it only has to be something we reach for. I will keep writing a paragraph a week until the exam. Then my kite's string will be diligence. ■

Đề 1.6 – Question 1.6

Phân tích đề: hình thức một đoạn khoảng 150 chữ (128–172 chữ); thao tác nêu cảm nhận; phạm vi một chi tiết duy nhất.

Reading the question: one paragraph of about 150 words (128–172); task is responding; scope is one single detail.

- Ý 1 (0,5 điểm): câu mở đoạn nêu chi tiết và ý chung.
Point 1 (0.5): an opening sentence naming the detail and the general idea.

- Ý 2 (0,75 điểm): phân tích chi tiết, chú ý hành động đứng yên và hậu quả với bản thân Nam.

Point 2 (0.75): analyse the detail, noting the act of standing still and its cost to Nam.

- Ý 3 (0,5 điểm): nêu điều chi tiết cho thấy ở nhân vật và thông điệp.

Point 3 (0.5): what the detail shows of the character and the message.

- Ý 4 (0,25 điểm): câu kết ngắn; không kể lại cả truyện.

Point 4 (0.25): a short closing sentence; no retelling of the whole story.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chi tiết Nam đứng yên cho mưa thấm ướt vai áo là nét đẹp lặng lẽ nhất của đoạn truyện. Chiếc ô là cái duy nhất Nam có, vậy mà cậu giơ nó qua đầu bà Tư, còn mình thì đứng ngoài mưa. Hành động đứng yên cho thấy Nam không xin được khen, không vội đi. Cậu chịu ướt để người lạ được khô, và làm vậy mà không nói một lời. Không ai thốt ra lời cảm ơn, nhưng bà Tư hiểu và đáp lại bằng tờ vé số ở cuối truyện, như một lời cảm ơn lặng lẽ. Chi tiết ấy khiến ta hiểu lòng tốt thật không cần phô trương. Cái ướt của vai áo nhỏ bé so với cái ấm mà Nam trao cho bà Tư. Vì thế, một chi tiết nhỏ đã làm nổi bật cả con người cậu bé.

The detail of Nam standing still while the rain soaks his shoulders is the quietest beauty of the passage. The umbrella is all Nam has, yet he holds it over Mrs Tư while he stands in the rain. Standing still shows Nam does not ask for praise and is in no hurry. He bears the wet so a stranger can stay dry, and says not a word. No thanks are spoken, yet Mrs Tư understands and answers with the ticket at the end, a quiet thanks. The detail lets us see that real kindness needs no show. The wetness of his shoulders is small beside the warmth he gives Mrs Tư. So one small detail brings out the whole boy. ■

Đề 1.7 – Question 1.7

Phân tích đề: hình thức một đoạn khoảng 120 chữ (102–138 chữ); thao tác xác định ba điều; phạm vi bài thơ Cánh diều.

Reading the question: one paragraph of about 120 words (102–138); task is identifying three things; scope is the poem Cánh diều.

- Đề tài (0,5 điểm): một cụm danh từ, ước mơ tuổi thơ qua hình ảnh cánh diều.
Subject (0.5): a noun phrase, childhood dreams through the kite.
- Chủ đề (0,75 điểm): một câu, cánh diều và sợi dây là ước mơ được người thả giữ chặt, mong gió nâng cùng.
Theme (0.75): a sentence, the kite and string are a dream held tight by its flyer, hoping the wind lifts it.
- Thông điệp (0,5 điểm): ước mơ cần được giữ gìn và có người, có điều kiện đồng hành.
Message (0.5): dreams must be kept and need a companion and favouring conditions.
- Hình thức (0,25 điểm): đủ ba nhãn, không lẫn nhau, đúng độ dài.
Form (0.25): all three labels, kept apart, right length.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đề tài của bài thơ Cánh diều là ước mơ tuổi thơ qua hình ảnh cánh diều. Chủ đề là tình cảm của một bạn nhỏ với cánh diều của mình: em thả diều bay cao, nín chặt sợi dây và nhờ gió nâng cùng, như thả cả ước mơ lên trời xanh.

Thông điệp bài thơ gửi người đọc là ước mơ cần được giữ gìn bằng sự kiên trì của bản thân, và cũng cần những điều kiện tốt, như cơn gió nhẹ, để vươn lên. Ba điều ấy gắn với nhau nhưng không giống nhau, vì đề tài chỉ nói cái được viết đến, còn chủ đề và thông điệp là điều tác giả nói về nó.

The subject of the poem Cánh diều is childhood dreams through the image of a kite. The theme is a child's feeling for the kite: the child flies it high, holds the string tight and asks the wind to lift it with, as if sending the whole wish into the blue sky. The message to the reader is that dreams must be kept through one's own perseverance and also need good conditions, like a soft wind, to rise. The three belong together but differ, since the subject only names what is written about, while the theme and message are what the author says about it. ■

Đề 1.8 – Question 1.8

Phân tích đề. Từ khóa: đề tài, cánh cửa, chủ đề, căn phòng. Vấn đề: quan hệ giữa đề tài và chủ đề. Thao tác: giải thích, bàn luận, mở rộng. Phạm vi: văn học nói chung, dẫn chứng tự chọn trong những tác phẩm em đã học.

Reading the question. Keywords: subject, door, theme, room. Issue: the relation of subject and theme. Task: explain, discuss, extend. Scope: literature in general, evidence of your choice from works you have studied.

- Mở bài (0,5 điểm): dẫn vào vấn đề và trích nguyên ý kiến.
Opening (0.5): lead in and quote the view in full.
- Giải thích (1,0 điểm): đề tài là cái được viết đến; chủ đề là điều tác giả muốn nói; cánh cửa nghĩa là lối vào, căn phòng nghĩa là chỗ có thứ đáng ở lại.
Explanation (1.0): the subject is what is written about; the theme is what the author means; the door means the entrance, the room means what is worth staying for.
- Bàn luận ý 1 (1,0 điểm): ý kiến đúng vì cùng một đề tài mở ra nhiều chủ đề; lấy hai tác phẩm cùng đề tài khác chủ đề làm dẫn chứng.
Discussion 1 (1.0): the view holds as one subject opens many themes; use two works on one subject with different themes.
- Bàn luận ý 2 (1,0 điểm): phải đi qua đề tài mới tới chủ đề, nên cánh cửa cũng cần: đề tài chọn đúng thì chủ đề dễ chạm tới người đọc.
Discussion 2 (1.0): you must pass the subject to reach the theme, so the door matters: a well-chosen subject lets the theme reach readers.
- Bàn luận ý 3 (1,0 điểm): chủ đề không tách khỏi hình thức, vì căn phòng được dựng bằng chi tiết, hình ảnh, giọng điệu.
Discussion 3 (1.0): the theme is not separate from form, since the room is built of details, images, tone.
- Mở rộng và kết (1,5 điểm): đánh giá lại ý kiến, nêu cách đọc: đừng dừng ở cánh cửa; kết gọn (0,5 điểm); diễn đạt, chính tả, lập luận chặt (1,0 điểm).
Extension and close (1.5): reassess the view, state a way of reading: do not stop at the door; a tidy close (0.5); expression, spelling, tight reasoning (1.0).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Khi đọc một tác phẩm, ta thường bắt đầu bằng việc hỏi nó viết về điều gì. Câu trả lời ấy là đề tài. Nhưng người đọc chỉ nhớ tác phẩm khi

hiểu nhà văn muốn nói gì qua đề tài đó. Có ý kiến cho rằng: “Đề tài chỉ là cánh cửa, chủ đề mới là căn phòng sau cánh cửa.” Ý kiến mượn một hình ảnh quen để nói về hai khái niệm khó, và gợi ta suy nghĩ về cách đọc: đọc xong đề tài chưa phải là đọc xong tác phẩm. Bài viết này làm rõ ý kiến ấy và đánh giá nó.

When reading a work, we often start by asking what it is about. That answer is the subject. But readers remember a work only when they grasp what the writer means through that subject. Some say: “The subject is only a door; the theme is the room behind the door.” The view borrows a familiar image to speak of two hard concepts, and invites us to think about how to read: finishing the subject is not finishing the work. This essay clarifies the view and assesses it. ■

Đề 1.9 – Question 1.9

(a) Phân tích đề. Từ khóa: khó nhất, bắt đầu, đọc đến hết. Vấn đề: sức bền trong việc đọc. Thao tác: bàn luận, có thể nêu ý kiến riêng. Phạm vi: đời sống đọc, dẫn chứng là hiện tượng quen thuộc, không bịa số liệu.

(a) Reading the question. Keywords: hardest, starting, to the end. Issue: stamina in reading. Task: discuss, may give your own view. Scope: life of reading, evidence from familiar phenomena, no invented data.

- (b) Mở bài (0,5 điểm): dẫn vào việc đọc, nêu ý kiến.
(b) Opening (0.5): lead into reading, quote the view.
- Giải thích (0,5 điểm): bắt đầu là mở sách; đến hết là kiên nhẫn qua đoạn khó, đoạn chán; ý kiến cho rằng sức bền khó hơn khởi đầu.
Explanation (0.5): starting is opening the book; reaching the end is patience through hard and dull stretches; the view says stamina is harder than starting.
- Bàn luận ý 1 (0,75 điểm): ý kiến đúng vì khởi đầu có hứng thú mới, còn giữa chừng gặp chỗ khó, người đọc dễ bỏ.
Discussion 1 (0.75): the view is right as a start has fresh interest, while midway a reader meets hard stretches and gives up.
- Bàn luận ý 2 (0,75 điểm): nhưng bắt đầu cũng khó với người ngại đọc; không có bước đầu thì không có bước cuối.
Discussion 2 (0.75): yet starting is also hard for the reluctant; without a first step there is no last.
- Bàn luận ý 3 (0,5 điểm): cách giữ sức: mỗi ngày một lượng nhỏ, ghi chú, chọn sách hợp mình.
Discussion 3 (0.5): ways to keep going: a small amount daily, note-taking, books that suit you.
- Phản đề (0,5 điểm): đọc đến hết không phải lúc nào cũng cần; bỏ sách dở có thể là khôn ngoan.
Counterpoint (0.5): finishing is not always needed; dropping a poor book can be wise.
- Bài học và kết (0,5 điểm): đọc là việc dài hơi, cần tập sức bền ngay từ trang đầu.
Lesson and close (0.5): reading is a long haul, stamina is trained from the first page.
- (c) Kế hoạch 150 phút: 5 phút đọc đề; câu 1 (4,0 điểm) 50 phút, gồm 8 phút dàn ý, 37 phút viết, 5 phút soát; câu 2 (6,0 điểm) 80 phút, gồm 10 phút phân tích đề và dàn ý, 62

phút viết, 8 phút soát; 10 phút soát cả bài; 5 phút dự phòng. Cộng $5 + 50 + 80 + 10 + 5 = 150$.

(c) 150-minute plan: 5 minutes for the paper; question 1 (4.0) 50 minutes: 8 outline, 37 writing, 5 checking; question 2 (6.0) 80 minutes: 10 reading and outline, 62 writing, 8 checking; 10 minutes checking the whole; 5 reserve. $5 + 50 + 80 + 10 + 5 = 150$.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Phân bổ thời gian cho đề chuyên theo điểm: câu 2 có 6,0 điểm nên nhận 80 phút, câu 1 có 4,0 điểm nên nhận 50 phút, tỉ lệ gần với tỉ lệ điểm.

Hai khoảng 5 phút ở đầu và cuối giữ cho đề được đọc kĩ và có chỗ chữa bí.

Time for a specialist paper follows marks: question 2 has 6.0 marks and gets 80 minutes, question 1 has 4.0 and gets 50, close to the ratio of marks. The two 5-minute blocks at start and end secure a careful reading and room to recover. ■

Chương 2. Đọc hiểu thơ hiện đại: lục bát, bốn chữ, năm chữ, sáu – bảy – tám chữ, thơ tự do – Chapter 2. Reading modern poetry

Sau chương này em làm được – *What you will be able to do*

- Nhìn một đoạn thơ lạ và gọi đúng tên thể thơ, nêu hai dấu hiệu có dẫn chứng.
Look at an unfamiliar passage and name its verse form, giving two signs with evidence.
- Chỉ ra ai đang nói trong bài thơ và cảm xúc chạy qua các khổ thơ ra sao.
Say who is speaking in a poem and how the feeling moves through its stanzas.
- Giải thích được một đến hai dòng thơ khó, không chép lại thơ bằng văn xuôi.
Explain one or two difficult lines without merely rewriting the poem in prose.
- Trả lời câu biện pháp tu từ theo công thức ba ý và không bị trừ điểm vì nói chung chung.
Answer a figure-of-speech question with the three-part formula and avoid vague answers.
- Viết câu nêu thông điệp và đoạn liên hệ 5–7 dòng gắn với bài thơ.
Write the message of a poem and a 5–7 line link to your own life tied to the poem.

Dạng câu hỏi <i>Question type</i>	Mức độ gặp trong đề đã thu <i>How often in the collected exams</i>	Ở đâu trong đề <i>Where</i>
Đọc hiểu một đoạn thơ <i>A poem passage</i>	14/22 đề không chuyên <i>14 of 22 papers</i>	Phần Đọc hiểu <i>Reading section</i>
Câu tiếng Việt: biện pháp tu từ, từ láy, kiểu câu <i>Language points</i>	9/22 đề <i>9 of 22 papers</i>	Trong phần Đọc hiểu <i>Inside Reading</i>
Thể thơ và dấu hiệu nhận biết <i>Verse form and its signs</i>	Hay gặp, thường là câu đầu <i>Common, usually question 1</i>	Phần Đọc hiểu <i>Reading section</i>
Hiểu một hai dòng thơ, ý nghĩa hình ảnh, nhan đề <i>Meaning of lines, images, title</i>	Hay gặp <i>Common</i>	Câu giữa của phần Đọc hiểu <i>Middle of Reading</i>
Thông điệp và liên hệ bản thân 5–7 dòng <i>Message and personal link</i>	Hay gặp, thường là câu cuối <i>Common, usually the last question</i>	Cuối phần Đọc hiểu <i>End of Reading</i>

2.1. Cách xác định thể thơ trong đề đọc hiểu – *How to identify the verse form in a reading question*

Câu hỏi quen thuộc của đề đọc hiểu thơ là xác định thể thơ của đoạn thơ cho sẵn. Đây là câu nhận biết, chỉ cần đếm và nhìn vần. Đếm đúng thì chắc điểm, đếm sai thì mất điểm oan.

A familiar question in a poetry reading task is to identify the verse form of the given passage. It is a recall question; you only count and look at the rhymes. Get it right and the marks are secure; get it wrong and you lose marks for nothing.

KHÁI NIỆM 2.1 (Thể thơ) / CONCEPT 2.1 (Verse form) – Thể thơ là cách tổ chức bài thơ: mỗi dòng có bao nhiêu tiếng, gieo vần ra sao, ngắt nhịp thế nào, chia khổ thế nào. **Tiếng** là mỗi chữ viết rời trên giấy. Ví dụ dòng “Em là con gái” có 4 tiếng.

A verse form is the way a poem is built: how many syllables in a line, how rhymes are placed, how lines are paused and how stanzas are divided. A syllable (tiếng) is each separately written word. For example 'Em là con gái' has 4 syllables.

ĐẶC ĐIỂM 2.2 / FEATURES 2.2 – Thơ lục bát có một dòng 6 tiếng (dòng lục) xen một dòng 8 tiếng (dòng bát). Tiếng cuối dòng lục vần với tiếng thứ sáu dòng bát liền sau. Tiếng cuối dòng bát vần với tiếng cuối dòng lục kế tiếp. Nhịp thường chẵn: 2/2/2 hoặc 4/4.

Six–eight verse (lục bát) alternates a 6-syllable line and an 8-syllable line. The last syllable of the 6-line rhymes with the 6th syllable of the next 8-line; the last syllable of the 8-line rhymes with the last syllable of the next 6-line. The pause is usually even: 2/2/2 or 4/4.

ĐẶC ĐIỂM 2.3 / FEATURES 2.3 – Thơ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ: mọi dòng có đúng số tiếng ấy. **Thơ tự do:** số tiếng mỗi dòng không bằng nhau, không bắt buộc vần, chia khổ theo mạch cảm xúc. Một bài tự do vẫn có thể có vài dòng bằng nhau.

Four-, five-, six-, seven- and eight-syllable verse: every line has exactly that many syllables. Free verse: lines have unequal lengths, rhyme is not required, and stanzas follow the flow of feeling. A free-verse poem may still contain a few equal lines.

NGUYÊN TẮC 2.4 / PRINCIPLE 2.4 – Đếm trên ba dòng liên tiếp, đừng đếm một dòng. Ba dòng cùng n tiếng thì là thơ n chữ. Dòng 6 xen dòng 8 thì là lục bát. Các dòng dài ngắn khác nhau thì là thơ tự do. Dấu câu không tính, tên riêng hai tiếng đếm là hai.

Count three consecutive lines, never one. Three lines of n syllables mean n-syllable verse. Alternating 6 and 8 means six–eight verse. Lines of different lengths mean free verse. Punctuation is not counted; a two-syllable name counts as two.

Tôi yêu chuyện cổ nước tôi
Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa
Thương người rồi mới thương ta
Yêu nhau dù mấy cách xa cũng tìm

(Lâm Thị Mỹ Dạ, Chuyện cổ nước mình)

*I love the old tales of my country,
kind-hearted and wonderfully deep.
Care for others, and then you may care for yourself;
people who love each other seek each other out, however far apart.
(Lam Thi My Da, Our Country's Old Tales (Chuyen co nuoc minh))*

Đoạn thơ trên là lục bát. Dòng “Tôi yêu chuyện cổ nước tôi” có 6 tiếng, dòng “Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa” có 8 tiếng. Tiếng cuối “tôi” vần với tiếng thứ sáu “vời”.

The passage above is six–eight. The line 'Tôi yêu chuyện cổ nước tôi' has 6 syllables and 'Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa' has 8. The last syllable 'tôi' rhymes with the sixth, 'vời'.

Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nay.

(Ca dao)

*Away from home, I think of home:
of water-spinach soup and aubergines pickled in bean sauce,
of the one who works in sun and dew,
of the one who bales water by the roadside today.
(Folk verse (ca dao))*

VÍ DỤ 2.1 (Nhận ra lục bát) / EXAMPLE 2.1 (Spotting six–eight verse) – Xác định thể thơ của đoạn ca dao trên và nêu hai dấu hiệu nhận biết.

Identify the verse form of the folk verse above and give two signs.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Đếm tiếng từng dòng: 6, 8, 6, 8.

Count the syllables of each line: 6, 8, 6, 8.

2. Thấy số tiếng 6 và 8 đan xen, kết luận lục bát.

6 and 8 alternate, so it is six–eight verse.

3. Tìm vần: tiếng cuối dòng 1 là “nhà”, tiếng thứ sáu dòng 2 là “cà”. Tiếng cuối dòng 2 là “tương”, tiếng cuối dòng 3 là “sương”.

Find the rhymes: the last word of line 1 is 'nhà' and the 6th of line 2 is 'cà'; the end of line 2 is 'tương' and the end of line 3 is 'sương'.

4. Viết câu trả lời: tên thể thơ, rồi hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu có dẫn chứng.

Write the answer: the name of the form, then two signs, each with evidence.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn ca dao viết theo thể lục bát. Dấu hiệu thứ nhất: các dòng có 6 tiếng và 8 tiếng đan xen, ví dụ dòng “Anh đi anh nhớ quê nhà” có 6 tiếng, dòng “Nhớ ai tát nước bên đường hôm nay” có 8 tiếng. Dấu hiệu thứ hai: các dòng gieo vần với nhau, tiếng cuối “nhà” vần với tiếng thứ sáu “cà”, tiếng cuối “tương” vần với “sương”.

The folk verse is in six–eight form. First sign: lines of 6 and 8 syllables alternate, for example 'Anh đi anh nhớ quê nhà' has 6 and 'Nhớ ai tát nước bên đường hôm nay' has 8. Second sign: the lines rhyme with each other, the end word 'nhà' with the sixth 'cà', and 'tương' with 'sương'. ■

Có một người lính
Đi vào núi xanh
Những năm máu lửa.

(Nguyễn Khoa Điềm, Đồng dao mùa xuân)

*There was a soldier
who went into the green mountains
in the years of blood and fire.
(Nguyen Khoa Diem, Spring Nursery Rhyme (Dong dao mua xuan))*

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời

(Thanh Hải, Mùa xuân nho nhỏ)

*Rising from the green river
a violet flower.
Oh, little skylark,
why do you sing till the sky rings?
(Thanh Hai, A Little Spring (Mua xuan nho nho))*

VÍ DỤ 2.2 (Bốn chữ và năm chữ) / EXAMPLE 2.2 (Four and five syllables) – Hai đoạn thơ trên khác nhau ở điểm nào về thể thơ? Gọi tên thể thơ của từng đoạn.
How do the two passages differ in verse form? Name the form of each.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Đếm đoạn thứ nhất: “Có một người lính” 4 tiếng, “Đi vào núi xanh” 4 tiếng, “Những năm máu lửa” 4 tiếng.
Passage one: 'Có một người lính' 4, 'Đi vào núi xanh' 4, 'Những năm máu lửa' 4.
- Đếm đoạn thứ hai: “Mọc giữa dòng sông xanh” 5 tiếng, “Một bông hoa tím biếc” 5 tiếng, “Ơi con chim chiền chiện” 5 tiếng.
Passage two: 'Mọc giữa dòng sông xanh' 5, 'Một bông hoa tím biếc' 5, 'Ơi con chim chiền chiện' 5.
- Kết luận từng đoạn, mỗi kết luận kèm số tiếng làm dẫn chứng.
Conclude for each passage, with the syllable count as evidence.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn của Nguyễn Khoa Điềm là thơ bốn chữ, vì mỗi dòng có đúng 4 tiếng. Đoạn của Thanh Hải là thơ năm chữ, vì mỗi dòng có đúng 5 tiếng. Hai đoạn khác nhau ở số tiếng trong mỗi dòng: bốn chữ nhịp ngắn, gấp; năm chữ nhịp dài hơn một chút, êm hơn.
Nguyễn Khoa Điềm's passage is four-syllable verse because every line has exactly 4 syllables. Thanh Hải's is five-syllable verse because every line has exactly 5. They differ in line length: four syllables give a short, quick beat; five give a slightly longer, smoother one. ■

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.
Đồng chí!
Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay

(Chính Hữu, Đồng chí)

*Cold nights under one blanket made us close friends.
Comrades!
You leave your fields for a friend to plough,
your empty house left to the swaying wind.
(Chinh Huu, Comrades (Dong chi))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi thể thơ, nên việc đầu tiên là đếm, không phải đoán theo cảm giác. Đếm ra 8, 2, 7, 8: số tiếng lệch nhau, nên không thể là thơ bảy chữ hay lục bát.

The question asks for the verse form, so the first job is to count, not to guess. The count is 8, 2, 7, 8: the lengths differ, so it cannot be seven-syllable or six-eight verse.

VÍ DỤ 2.3 (Nhận ra thơ tự do) / EXAMPLE 2.3 (Spotting free verse) – Xác định thể thơ của đoạn trích và giải thích vì sao đó không phải thơ bảy chữ.

Identify the verse form of the extract and explain why it is not seven-syllable verse.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Đếm bốn dòng: 8, 2, 7, 8 tiếng.

Count the four lines: 8, 2, 7, 8 syllables.

2. Thấy số tiếng không đều, không có kiểu xen 6 và 8.

The counts are uneven and there is no 6/8 alternation.

3. Nêu một dòng đặc biệt làm bằng chứng. Ở đây là dòng “Đồng chí!” chỉ có 2 tiếng.

Name a special line as proof. Here it is 'Đồng chí!', only 2 syllables.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn thơ viết theo thể tự do. Các dòng có số tiếng khác nhau (8, 2, 7, 8), trong đó dòng “Đồng chí!” chỉ có hai tiếng. Vì vậy đây không phải thơ bảy chữ, vốn đòi hỏi mọi dòng đều có đúng bảy tiếng.

The passage is in free verse. Its lines have different lengths (8, 2, 7, 8), and the line 'Đồng chí!' has only two syllables. So it is not seven-syllable verse, which demands exactly seven syllables in every line. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đếm sai vì đếm cả dấu phẩy, hoặc gộp hai tiếng thành một. Dòng “Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương” có 8 tiếng, không phải 9 cũng không phải 7. Em đánh số từng tiếng bằng bút chì nháp trước khi kết luận.

Miscounting because you counted the comma or merged two syllables. 'Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương' has 8 syllables, not 9 or 7. Number each syllable in pencil on scrap paper before you conclude.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ ghi tên thể thơ mà không có dấu hiệu. Khi đề hỏi “nêu dấu hiệu”, một cái tên trần không được điểm trọn. Luôn trả lời theo thứ tự: tên thể thơ, số tiếng, vần.

Giving only the name of the form with no signs. When the question says 'give the signs', a bare name does not earn full marks. Always answer in order: the name, the syllable count, the rhyme.

2.2. Nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình và mạch cảm xúc – The lyrical persona, the lyrical subject and the flow of feeling

Đọc thơ, em luôn tự hỏi: ai đang nói? Người nói ấy đang vui, buồn hay nhớ? Hai câu hỏi này mở được nhiều câu hỏi về cảm xúc trong đề.

When you read a poem, always ask: who is speaking? Is that speaker happy, sad or longing? These two questions open many feeling-based questions in the exam.

KHÁI NIỆM 2.5 (Nhân vật trữ tình) / CONCEPT 2.5 (Lyrical persona) – Nhân vật trữ tình là người trực tiếp nói lên cảm xúc trong bài thơ, thường xưng “tôi”, “em”, “anh”, “ta”. **Chủ thể trữ tình** là người mà ta cảm nhận được sau những dòng thơ khi bài thơ không có đại từ xưng hô. Ví dụ trong bài thơ Mưa xuân, người nói là một cô gái xưng “em”.

The lyrical persona is the person who directly speaks the feeling in a poem, usually saying 'I', 'em', 'anh' or 'ta'. The lyrical subject is the person we sense behind the lines when the poem uses no pronoun. In the poem Mưa xuân the speaker is a girl who calls herself 'em'.

ĐẶC ĐIỂM 2.6 / FEATURES 2.6 – Cách nhận ra người nói: tìm đại từ xưng hô (tôi, em, anh, ta), tìm lời gọi (ôi, hỡi), tìm động từ cảm xúc (nhớ, thương, mong). Nếu không có đại từ nào, gọi là “người nói ẩn” và mô tả theo cảm xúc: người con xa quê, người lính, người mẹ.

Ways to find the speaker: look for pronouns (tôi, em, anh, ta), for calls (ôi, hỡi), for feeling verbs (nhớ, thương, mong). If none appears, call it a 'hidden speaker' and describe it by feeling: a child far from home, a soldier, a mother.

*Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng
Mẹ già chưa bán chợ làng xa*

(Nguyễn Bính, Mưa xuân)

*I am a girl at the loom,
weaving silk all year with my old mother;
my young heart is still like white silk
that Mother has not yet sold at the far village market.
(Nguyen Binh, Spring Rain (Mua xuan))*

VÍ DỤ 2.4 (Tìm người nói) / EXAMPLE 2.4 (Finding the speaker) – Ai là nhân vật trữ tình trong đoạn thơ trên? Chỉ ra hai dấu hiệu.

Who is the lyrical persona in the passage? Give two signs.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tìm đại từ xưng hô trong đoạn thơ: dòng 1 có “Em là con gái”.

Look for pronouns: line 1 has 'Em là con gái'.

2. Tìm thông tin về người nói: làm việc gì, sống với ai.

Find facts about the speaker: what work, who with.

3. Viết câu trả lời: người đó là ai, rồi hai dấu hiệu.

Write the answer: who it is, then two signs.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Nhân vật trữ tình là một cô gái xưng “em”. Dấu hiệu thứ nhất: đại từ “em” xuất hiện ngay dòng đầu, cô tự giới thiệu mình là con gái. Dấu hiệu thứ hai: cô kể về công việc “dệt lụa quanh năm với mẹ già”, một cuộc sống lặng lẽ ở làng quê.
The lyrical persona is a girl who calls herself 'em'. First sign: the pronoun 'em' appears in line 1, and she introduces herself as a girl. Second sign: she describes her work, 'weaving silk all year with her old mother', a quiet life in the countryside. ■

Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói sẫm
Có con nghé trên lưng bùn ướt đầm
Cánh đồng xa cò trắng rủ nhau về
Nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre

(Luu Quang Vũ, Tiếng Việt)

*Mother's call in the smoky dusk,
a calf with a back wet with mud,
far out in the field, white storks heading home,
the rustle of wind among the areca and bamboo.
(Luu Quang Vu, Vietnamese (Tiang Viet))*

VÍ DỤ 2.5 (Người nói ẩn) / EXAMPLE 2.5 (A hidden speaker) – Đoạn thơ trên không có chữ “tôi” hay “ta”. Vậy người nói trong đoạn thơ có cảm xúc gì?
The passage contains no 'tôi' or 'ta'. What feeling does its speaker have?

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Kết luận người nói ẩn, vì không có đại từ.
Conclude it is a hidden speaker, since no pronoun appears.
2. Gạch các hình ảnh gắn với quê hương: tiếng mẹ gọi, con nghé, cò trắng, gió, cau, tre.
Underline the home images: Mother's call, the calf, white storks, the wind, areca and bamboo.
3. Hỏi: người nhớ thấy những hình ảnh ấy như thế nào? Trả lời bằng một cảm xúc cụ thể.
Ask how someone who remembers these images feels, and answer with one concrete feeling.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn thơ không có đại từ xưng hô nên người nói là chủ thể trữ tình ẩn. Qua những âm thanh và hình ảnh thân thuộc như tiếng mẹ gọi, con nghé, cò trắng, cau tre, ta cảm nhận một tâm hồn gắn bó, yêu mến quê hương và nhớ về tiếng nói của quê hương.

The passage has no pronoun, so the speaker is a hidden lyrical subject. Through familiar sounds and images such as Mother's call, the calf, white storks and bamboo, we sense a soul attached to and loving the homeland, remembering the sounds of home. ■

KHÁI NIỆM 2.7 (Mạch cảm xúc) / CONCEPT 2.7 (Flow of feeling) – **Mạch cảm xúc** là đường đi của cảm xúc từ đầu đến cuối bài thơ, ví dụ từ nhớ đến thương rồi đến hy vọng. Muốn tìm mạch cảm xúc, em ghi mỗi khổ một từ chỉ cảm xúc rồi nối các từ ấy lại.
The flow of feeling is the path of emotion from the beginning to the end of the poem, for example from longing to love to hope. To find it, write one feeling word for each stanza and then link the words.

2.3. Hình ảnh, từ ngữ và cách hiểu một đến hai dòng thơ – Images, words and how to explain one or two lines

Đề hay hỏi: “Em hiểu thế nào về hình ảnh (hoặc câu thơ) ...?” Học sinh dễ chép lại câu thơ thành văn xuôi rồi dừng. Giám khảo cần thêm: hình ảnh ấy gợi gì và người nói muốn nói điều gì.

Exams often ask: 'How do you understand the image (or line) ...?' Students tend to rewrite the line in prose and stop. Examiners also need: what the image suggests and what the speaker wants to say.

KHÁI NIỆM 2.8 (Hình ảnh thơ) / CONCEPT 2.8 (Poetic image) – Hình ảnh thơ là cảnh vật, sự việc, con người được nhà thơ chọn để gợi cảm xúc. Một hình ảnh có hai lớp: nghĩa nhìn thấy (cái được tả) và nghĩa gợi ra (điều nhà thơ muốn nói). Ví dụ “ngọn lửa” có thể là lửa thật, cũng có thể gợi sự ấm áp.

A poetic image is a scene, event or person chosen by the poet to evoke feeling. An image has two layers: the visible meaning (what is described) and the suggested meaning (what the poet wants to say). For example 'a flame' can be real fire or can suggest warmth.

NGUYÊN TẮC 2.9 / PRINCIPLE 2.9 – Hiểu một hai dòng thơ theo bốn bước: nói lại nghĩa dễ thấy; nêu hình ảnh hoặc từ ngữ đáng chú ý nhất; nói hình ảnh ấy gợi điều gì; nối với cảm xúc hoặc ý của cả bài.

Explain one or two lines in four steps: restate the plain meaning; name the most striking image or word; say what that image suggests; link it to the feeling or idea of the whole poem.

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

(Chính Hữu, Đồng chí)

*Standing side by side, waiting for the enemy,
the moon hangs above the rifle tips.
(Chinh Huu, Comrades (Dong chi))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi hình ảnh “đầu súng trăng treo”. Có hai vật hiện ra cạnh nhau: súng và trăng. Hãy hỏi: hai vật ấy khác nhau thế nào, đặt cạnh nhau gợi điều gì.

The question asks about the image 'the moon hangs above the rifle tips'. Two things appear side by side: rifle and moon. Ask how they differ and what putting them together suggests.

VÍ DỤ 2.6 (Hiểu hình ảnh kết bài) / EXAMPLE 2.6 (Understanding the closing image) – Em hiểu thế nào về hình ảnh “Đầu súng trăng treo” trong đoạn thơ trên?

How do you understand the image 'Đầu súng trăng treo' in the passage above?

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Nói lại nghĩa dễ thấy: trên đầu mũi súng có vầng trăng treo lơ lửng.
Restate the plain meaning: a moon hangs over the muzzle of the rifle.
2. Nêu hai vật đối lập: súng là chiến tranh, trăng là yên bình, thơ mộng.
Name the two opposites: the rifle is war, the moon is peace and poetry.
3. Nói điều gợi ra: người lính vừa cầm súng chiến đấu vừa giữ tâm hồn lãng mạn, tình đồng đội đẹp.
Say what is suggested: a soldier who fights yet keeps a romantic heart, and the beauty of comradeship.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hình ảnh “Đầu súng trăng treo” gợi hai vật đặt cạnh nhau: khẩu súng cứng lạnh của chiến tranh và vầng trăng dịu dàng của đêm rừng. Sự đối lập ấy cho thấy người lính vừa kiên cường chờ giặc, vừa giữ được tâm hồn thơ mộng. Đây cũng là hình ảnh kết bài, gói lại tình đồng chí ấm áp giữa đêm rét.

The image 'Đầu súng trăng treo' puts two things side by side: the hard cold rifle of war and the gentle moon of a forest night. The contrast shows a soldier who is steadfast against the enemy yet keeps a poetic heart. It is also the closing image, gathering up the warm comradeship of a cold night. ■

Màu xanh bắt đầu cỏ
Màu xanh bắt đầu cây
Cây cao bằng gang tay
Lá cỏ bằng sợi tóc

(Xuân Quỳnh, Chuyện cổ tích về loài người)

*Green began with grass,
green began with trees;
a tree as tall as a hand-span,
a blade of grass as thin as a hair.*

(Xuan Quynh, The Fairy Tale of Mankind (Chuyen co tich ve loai nguoi))

VÍ DỤ 2.7 (Hiểu hai dòng thơ) / EXAMPLE 2.7 (Explaining two lines) – Hai dòng “Cây cao bằng gang tay / Lá cỏ bằng sợi tóc” gợi cho em hình ảnh nào của thế giới lúc mới có trẻ con?

What picture of the world at the moment children first exist do the two lines 'Cây cao bằng gang tay / Lá cỏ bằng sợi tóc' give you?

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Nói lại nghĩa: cây chỉ cao bằng một gang tay, lá cỏ nhỏ bằng sợi tóc.

Restate: the tree is only a hand-span tall, a blade of grass thin as a hair.

2. Chỉ cách tả: lấy những vật nhỏ bé gần gũi với em bé để so sánh.

Point out the method: small familiar things that a baby knows are used for comparison.

3. Nói điều gợi ra: thế giới còn non nớt, mới bắt đầu, vừa vặn với tầm mắt trẻ thơ.

Say what is suggested: a young, newly begun world, fitted to a child's eye.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai dòng thơ vẽ một thế giới còn bé xíu: cây mới cao bằng gang tay, lá cỏ mảnh như sợi tóc. Những so sánh lấy từ vật gần gũi với trẻ con cho thấy thế giới vừa mới hình thành, non nớt và đáng yêu, được tưởng tượng từ cái nhìn của một em bé.

The two lines draw a tiny world: a tree only a hand-span high, grass thin as hair. Comparisons taken from things close to a child show a world that has just formed, tender and lovable, imagined through a baby's eyes. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Một hình ảnh thơ thường đáng điểm nhất ở chỗ nó đặt hai thứ khác nhau cạnh nhau. Gặp hình ảnh lạ, em hỏi: hai thứ đó khác nhau chỗ nào, đặt cạnh nhau tạo ra cảm giác gì.

A poetic image often earns the most credit where it sets two different things side by side. Facing a

strange image, ask: how do the two things differ, and what feeling does putting them together produce?

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bốn bước hiểu dòng thơ: nghĩa dễ thấy ⇒ hình ảnh nổi bật ⇒ điều gợi ra ⇒ nối với cảm xúc cả bài.

Four steps for explaining a line: plain meaning ⇒ striking image ⇒ what it suggests ⇒ link to the feeling of the whole poem.

2.4. Biện pháp tu từ trong thơ và cách trả lời theo công thức ba ý – *Figures of speech in poetry and the three-part answer*

Câu hỏi “Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong dòng thơ” là câu hỏi dễ mất điểm. Lý do: học sinh biết tên biện pháp nhưng viết tác dụng quá chung chung, kiểu “làm câu thơ hay hơn”. Công thức ba ý giúp em tránh lỗi đó.

'Identify the figure of speech in the line and state its effect' is a question that easily loses marks. Students know the name but write the effect too vaguely, such as 'makes the line better'. The three-part formula prevents that.

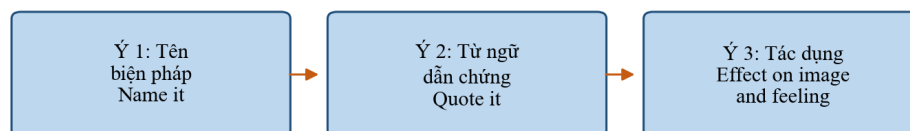
NGUYÊN TẮC 2.10 / PRINCIPLE 2.10 – Công thức ba ý. Ý 1: gọi đúng tên biện pháp. Ý 2: chỉ ra từ ngữ hoặc dòng thơ dùng biện pháp ấy. Ý 3: nêu tác dụng, gồm hình ảnh được gợi ra và cảm xúc được nói lên.

The three-part formula. Part 1: name the figure correctly. Part 2: point to the words or line that use it. Part 3: state the effect, that is the image it evokes and the feeling it expresses.

ĐẶC ĐIỂM 2.11 / FEATURES 2.11 – Nhận ra nhanh: **so sánh** có từ như, tựa, bằng, là. **Nhân hóa** cho vật mang hành động hay tâm trạng của người. **Ẩn dụ** gọi vật này bằng tên vật kia, không có từ so sánh. **Điệp ngữ** lặp lại một từ hay cụm từ. **Liệt kê** kể nối tiếp nhiều sự vật. Cách phân biệt đầy đủ ở chương 7.

Quick recognition: simile has a word such as như, tựa, bằng, là. Personification gives things a person's actions or moods. Metaphor names one thing by another without a comparing word.

Repetition repeats a word or phrase. Listing names many things in a row. Full distinctions are in Chapter 7.



Hình 2.1. Công thức ba ý khi trả lời câu biện pháp tu từ
Figure 2.1. The three-part formula for a figure-of-speech question

*Tiếng kéo gỗ nhọc nhằn trên bãi nắng
Tiếng gọi đò sông vắng bên lau khuya*

*Tiếng lựa xé đau lòng thoi sợi trắng
Tiếng đập dồn nước lũ xoáy chân đê*

(Luu Quang Vũ, Tiếng Việt)

*The labouring sound of hauled timber on the sunlit bank,
a call for the ferry on a quiet river beside midnight reeds,
the sound of silk tearing, a pang for the white threads of the shuttle,
the roar of flood water churning at the dyke.
(Luu Quang Vu, Vietnamese (Tiang Viet))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Nhìn bốn dòng, em thấy chữ “Tiếng” mở đầu cả bốn dòng. Đó là dấu hiệu của điệp ngữ. Mỗi dòng lại kể một âm thanh khác nhau, nên có cả liệt kê.

Looking at the four lines you see 'Tiếng' opening all four. That is the sign of repetition. Each line names a different sound, so there is also a list.

VÍ DỤ 2.8 (Điệp ngữ và liệt kê) / EXAMPLE 2.8 (Repetition and listing) – Chỉ ra biện pháp tu từ nổi bật trong đoạn thơ và nêu tác dụng.

Identify the most striking figure of speech in the passage and state its effect.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Nhìn đầu mỗi dòng: lặp lại chữ “Tiếng” bốn lần liên, kết luận điệp ngữ.
Look at the start of each line: 'Tiếng' repeats four times, so repetition.
2. Nhìn nội dung: mỗi dòng một âm thanh (kéo gỗ, gọi đò, lựa xé, đập dồn), kết luận thêm liệt kê.
Look at the content: one sound per line (hauling timber, calling the ferry, tearing silk, the weir), so also listing.
3. Nêu tác dụng: gợi một bản hòa âm của cuộc sống lao động, và nỗi yêu mến tiếng nói quê hương.
State the effect: it evokes a chorus of working life and love for the sounds of the homeland.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Biện pháp nổi bật là điệp ngữ “Tiếng” lặp lại ở đầu bốn dòng liên nhau, kết hợp với liệt kê các âm thanh của cuộc sống: kéo gỗ, gọi đò, lựa xé, nước lũ. Cách viết này tạo nhịp dồn dập như tiếng đời sống vang lên liên tiếp, làm hiện lên cả một vùng quê lao động vất vả mà gần gũi, đồng thời bộc lộ tình yêu tha thiết của nhà thơ với tiếng nói quê hương.

The striking device is the repetition of 'Tiếng' at the head of four consecutive lines, combined with a list of life's sounds: hauling timber, calling the ferry, tearing silk, flood water. This creates a crowding rhythm, like life's sounds ringing one after another, and brings up a hard-working yet familiar countryside, while expressing the poet's deep love for the sounds of his homeland. ■

*Biển sinh cá sinh tôm
Biển sinh những cánh buồm
Cho trẻ con đi khắp*

(Xuân Quỳnh, Chuyện cổ tích về loài người)

*The sea gave birth to fish and shrimp,
the sea gave birth to sails
so that children could go everywhere.
(Xuan Quynh, The Fairy Tale of Mankind (Chuyen co tich ve loai nguoi))*

VÍ DỤ 2.9 (Nhân hóa) / EXAMPLE 2.9 (Personification) – Câu thơ “Biển sinh những cánh buồm” dùng biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng.

What figure of speech is used in 'Biển sinh những cánh buồm'? State its effect.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Hỏi: biển là vật hay người? Biển “sinh” ra cánh buồm, mà “sinh” là việc của người mẹ.

Ask: is the sea a thing or a person? The sea 'gives birth' to sails, and giving birth is a mother's act.

2. Kết luận nhân hóa, chỉ ra từ “sinh”, và lặp “Biển sinh” hai lần là điệp ngữ.

Conclude personification, point to 'sinh', and note that repeating 'Biển sinh' twice is also repetition.

3. Nêu tác dụng gắn với ý bài thơ: mọi vật trên đời được tạo ra vì trẻ con.

State the effect tied to the poem: everything in the world is made for children.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu thơ dùng biện pháp nhân hóa: biển được viết như một người mẹ biết “sinh” ra cá, tôm và những cánh buồm. Cùng với điệp ngữ “Biển sinh”, cách viết này làm biển trở nên gần gũi, giàu tình thương, và nói lên ý của cả bài thơ: thế giới được tạo ra để đón trẻ thơ.

The line uses personification: the sea is written as a mother who can 'give birth' to fish, shrimp and sails. With the repetition 'Biển sinh', this makes the sea close and loving, and carries the idea of the whole poem: the world is made to welcome children. ■

*Chiều làng khói bếp bay dần
Mẹ ngồi vá áo bên sân nắng vàng
Kim đưa từng mũi nhẹ nhàng
Mỗi đường chỉ nhỏ dịu dàng thương con*

*Evening in the village, kitchen smoke drifts up slowly;
Mother sits mending a shirt in the yard, in yellow sunlight.
The needle moves, stitch by stitch, gently;
every small seam holds her tender love for her child.*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Dòng 3 có hai từ nghe như tiếng thì thầm: “nhẹ nhàng”. Dòng 4 có “dịu dàng”. Hai từ này đều lặp âm, nên là từ láy. Dòng 4 còn có chuyện lạ: một “đường chỉ nhỏ” lại “thương con”, vật mang tình cảm của người, tức là nhân hóa.

Line 3 has a word that sounds like whispering: *nhẹ nhàng*. Line 4 has *dịu dàng*. Both repeat sounds, so they are reduplicative words. Line 4 also has something odd: a 'small seam' that 'loves the child', a thing carrying human feeling, which is personification.

VÍ DỤ 2.10 (Từ láy và nhân hóa) / EXAMPLE 2.10 (Reduplicative words and personification)

– Chỉ ra hai từ láy trong đoạn thơ trên và nêu tác dụng. Dòng thơ cuối dùng biện pháp tu từ nào?

Find two reduplicative words in the passage and state their effect. What figure of speech does the last line use?

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tìm từ có tiếng lặp âm đầu hoặc vần: *nhẹ nhàng* (dòng 3), *dịu dàng* (dòng 4).

Find words with repeated initial or rhyme: nhẹ nhàng (line 3), dịu dàng (line 4).

2. Nêu tác dụng: gợi dáng vẻ chậm rãi, êm ái của đôi tay mẹ.

State the effect: it suggests the slow, soft movement of Mother's hands.

3. Với dòng cuối: đường chỉ là vật nhưng được gán tình cảm của mẹ, kết luận nhân hóa và giải thích.

For the last line: the seam is a thing given Mother's love, so personification; explain it.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai từ láy là “nhẹ nhàng” và “dịu dàng”. Chúng gợi dáng vẻ chậm rãi, êm ái của đôi tay mẹ đang vá áo, làm câu thơ mềm như chính nhịp kim. Dòng cuối dùng nhân hóa: đường chỉ nhỏ được viết như biết “dịu dàng thương con”, nên một việc vá áo bình thường trở thành lời yêu thương của mẹ.

The two reduplicative words are 'nhẹ nhàng' and 'dịu dàng'. They suggest the slow, soft movement of Mother's hands mending the shirt, making the line soft like the rhythm of the needle. The last line uses personification: the small seam is written as if it could lovingly care for the child, so an ordinary mending becomes Mother's act of love. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết tác dụng chung chung: “làm câu thơ sinh động, hấp dẫn”. Câu ấy áp vào dòng thơ nào cũng được nên không được điểm. Phải nói hình ảnh cụ thể và cảm xúc cụ thể: “gợi dáng vẻ chậm rãi, êm ái của đôi tay mẹ”.

Writing a vague effect: 'makes the line vivid and attractive'. It fits any line, so it earns nothing. State a concrete image and feeling: 'suggests the slow, soft movement of Mother's hands'.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm so sánh với ẩn dụ. Có từ “như”, “bằng”, “là” nối hai vế thì là so sánh. Không có từ nối mà vật này được gọi bằng tên vật kia thì là ẩn dụ. Nhầm tên là mất cả ý 1.

Confusing simile with metaphor. A linking word like, bằng or là between two parts gives a simile. No link, one thing called by another's name, gives a metaphor. A wrong name loses all of part 1.

2.5. Thông điệp, nhan đề và câu liên hệ bản thân – Message, title and the personal link

Hai câu cuối của phần đọc hiểu thơ thường là câu thông điệp và câu liên hệ. Hai câu này cho em cơ hội nói điều của riêng mình, nhưng cũng dễ viết lạc đề. Em nên làm theo các bước.

The last two questions of a poetry reading task are usually the message and the personal link. They give you a chance to say something of your own, but they are also easy to write off-topic. Follow the steps.

NGUYÊN TẮC 2.12 / PRINCIPLE 2.12 – Nêu thông điệp. Bước 1: đọc khổ cuối và nhan đề, tìm từ được lặp lại. Bước 2: gom cảm xúc của cả bài thành một ý. Bước 3: viết một câu bắt đầu bằng “Bài thơ nhắn nhủ...” hoặc “Tác giả muốn gửi gắm...”.

State the message. Step 1: read the last stanza and the title, and find the repeated word. Step 2: gather the feeling of the whole poem into one idea. Step 3: write one sentence starting with 'The poem urges...' or 'The poet wants to convey...'.

NGUYÊN TẮC 2.13 / PRINCIPLE 2.13 – Câu liên hệ bản thân (5–7 dòng, 7–10 câu).

Phần 1 (1–2 câu): nhắc lại thông điệp. Phần 2 (4–6 câu): nói việc em đã làm, hoặc sẽ làm, một tình huống cụ thể của chính em, không bịa số liệu. Phần 3 (1–2 câu): chốt bằng quyết tâm. Không sao chép lại bài thơ.

The personal link (5–7 lines, 7–10 sentences). Part 1 (1–2 sentences): restate the message. Part 2 (4–6 sentences): say what you have done or will do, a concrete situation of your own, with no invented figures. Part 3 (1–2 sentences): close with a resolve. Do not copy the poem.

Tàu đêm qua cánh đồng
Đèn xa như hạt sương
Em nghe tiếng bánh sắt
Gõ nhịp vào nỗi thương
Cha đi làm xa mãi
Mùa gặt chưa về nhà
Mẹ ngồi bên ánh lửa
Một vầng trăng thật xa
*The night train crosses the fields;
distant lamps are like drops of dew.
I hear the iron wheels
tapping their beat on my sorrow.
Father works far away,
and has not come home for harvest.
Mother sits by the firelight,
a moon that is very far.*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Bài thơ có hai khổ: khổ một nói về con tàu và tiếng bánh sắt, khổ hai nói về cha, mẹ và vầng trăng. Mạch cảm xúc đi từ nghe tàu đến nhớ cha. Hãy dùng mạch đó để trả lời câu cuối.

The poem has two stanzas: the first about the train and the sound of its wheels, the second about Father, Mother and the moon. The feeling goes from hearing the train to missing Father. Use that to answer the last question.

VÍ DỤ 2.11 (Một đề đọc hiểu trọn vẹn) / EXAMPLE 2.11 (A complete reading task) –

Đọc bài thơ rồi trả lời: (1) Xác định thể thơ. (2) Nhân vật trữ tình là ai, đang ở hoàn cảnh nào? (3) Chỉ ra biện pháp tu từ trong dòng “Đèn xa như hạt sương” và nêu tác dụng. (4) Hiểu thế nào về dòng thơ cuối “Một vầng trăng thật xa”? (5) Nêu thông điệp của bài thơ.

Read the poem and answer: (1) Identify the verse form. (2) Who is the lyrical persona and in what situation? (3) Identify the figure of speech in 'Đèn xa như hạt sương' and state its effect. (4) How do you understand the last line 'Một vầng trăng thật xa'? (5) State the message.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Câu 1. Thơ năm chữ: mỗi dòng đúng 5 tiếng, chia hai khổ, mỗi khổ bốn dòng.
Q1. Five-syllable verse: every line has exactly 5 syllables, in two stanzas of four lines.
- Câu 2. Nhân vật trữ tình xưng “em”, một đứa trẻ có cha đi làm xa, đêm ngồi nghe tiếng tàu bên mẹ.
Q2. The persona says 'em', a child whose father works far away, listening to the night train beside Mother.
- Câu 3. So sánh (từ “như”): đèn xa được so với hạt sương. Tác dụng: ánh đèn nhỏ, mờ, lấp lánh, gợi đêm tĩnh lặng và nỗi cô đơn nhẹ của em.
Q3. Simile (the word như): distant lamps compared to dew drops. Effect: small, dim, glinting lights suggest a still night and the child's quiet loneliness.
- Câu 4. Cha chưa về, nên vầng trăng cũng như xa tầm với. Trăng xa là xa cha, xa niềm vui đoàn tụ. Dòng thơ nói nỗi nhớ cha và mong cha về của em.
Q4. Father has not come home, so even the moon seems out of reach. A far moon means a far father, far from the joy of reunion. The line expresses the child's longing.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu 5. Bài thơ nhấn nhủ về nỗi nhớ và tình cảm gia đình: người ở xa luôn được người ở nhà mong chờ, và những khoảng cách ấy làm tình thương thêm sâu. Qua hình ảnh con tàu đêm và vầng trăng xa, tác giả muốn mỗi người biết trân trọng người thân đang ở bên mình.

Q5. The poem speaks of longing and family love: those who are away are awaited by those at home, and the distance deepens affection. Through the night train and the far moon, the poet wants each of us to value the relatives who are beside us. ■

Bàn tay bé xíu
Nắm hạt mầm non
Vùi hạt vào đất
Hẹn mùa trái ngon.
Hạt mưa lách tách
Mầm trở mình lên
Rễ non bám đất
Nhớ lời mẹ khen.
*A tiny hand
holds a young seed,
tucks it into the soil,
promising a season of sweet fruit.
Raindrops patter;
the sprout turns and rises,
its young root grips the earth,
remembering Mother's praise.*

VÍ DỤ 2.12 (Nhan đề và liên hệ) / EXAMPLE 2.12 (Title and personal link) – Vì sao nhà thơ đặt nhan đề “Gieo mầm”? Từ bài thơ, viết đoạn 5–7 dòng nói việc em sẽ làm để “gieo” một thói quen tốt.

Why did the poet title the poem 'Gieo mầm' (Sowing Seeds)? From the poem, write 5–7 lines on what you will do to 'sow' a good habit.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Nghĩa thứ nhất: nhan đề nói việc em bé gieo hạt mầm xuống đất.

First meaning: the title says a child sows a seed in the ground.

2. Nghĩa thứ hai: “gieo mầm” cũng là gieo điều tốt, gieo niềm tin vào ngày mai. Nói với dòng “Nhớ lời mẹ khen”.

Second meaning: 'sowing' also means sowing good things and trust in tomorrow. Link to 'Nhớ lời mẹ khen'.

3. Liên hệ: chọn một thói quen nhỏ có thật của em, nói cách làm, nói điều em mong thấy sau một thời gian.

Link: choose a small real habit of yours, say how you act and what you hope to see after a while.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Nhan đề “Gieo mầm” có hai lớp nghĩa. Nghĩa trước mắt là bàn tay bé xíu gieo hạt mầm xuống đất. Nghĩa sâu hơn là gieo điều tốt và niềm tin: mầm lớn lên nhờ mưa và lời mẹ khen. Từ bài thơ, em hiểu thói quen tốt cũng như hạt mầm, cần gieo sớm và chăm đều. Em sẽ gieo thói quen đọc mười phút mỗi tối trước khi ngủ. Ban đầu em có thể quên hoặc thấy buồn ngủ, nên em sẽ đặt sách ngay cạnh gối. Sau vài tháng em mong đọc nhanh hơn, hiểu sâu hơn và có thêm câu chuyện để kể cho mẹ nghe. Em tin thói quen nhỏ gieo hôm nay sẽ lớn lên thành tình yêu sách.

The title 'Gieo mầm' has two layers. The surface meaning is a tiny hand sowing a seed in the soil. The deeper meaning is sowing good things and trust: the sprout grows through rain and Mother's praise. From the poem I understand that a good habit is like a seed, to be sown early and tended regularly. I will sow the habit of reading ten minutes every night before sleep. At first I may forget or feel sleepy, so I will put the book next to my pillow. After a few months I hope to read faster, understand more deeply and have stories to tell Mother. I believe a small habit sown today will grow into a love of books. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Câu liên hệ đạt điểm khi có một tình huống cụ thể của chính em, như đặt sách cạnh gối. Câu “em sẽ cố gắng học tốt” ai cũng viết được nên chỉ được điểm thấp.

A personal link scores when it contains a concrete situation of your own, like putting a book beside the pillow. 'I will try to study well' can be written by anyone, so it earns little.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết thông điệp thành một câu khẩu hiệu dài, vay mượn từ ngoài bài thơ. Thông điệp phải lấy từ chính cảm xúc và hình ảnh của bài thơ đang đọc.

Writing the message as a long slogan borrowed from outside the poem. The message must come from the feeling and images of the poem in front of you.

2.6. Thơ có yếu tố tự sự, miêu tả và ca dao – Verse with narrative and descriptive elements, and folk verse

ĐẶC ĐIỂM 2.14 / FEATURES 2.14 – **Yếu tố tự sự** trong thơ là việc kể sự việc, có nhân vật và diễn biến, ví dụ “Trời sinh ra trước nhất / Chỉ toàn là trẻ con”. **Yếu tố miêu tả** là tả cảnh, hình dáng, màu sắc, âm thanh. **Ca dao** là lời thơ dân gian ngắn, thường lục bát, hay nói về tình cảm gia đình, quê hương, lao động bằng hình ảnh quen thuộc và so sánh.

Narrative elements in verse tell events with characters and development, for example 'First of all, Heaven made / nothing but children'. Descriptive elements paint scenes, shapes, colours and sounds. Ca dao is short folk verse, often six–eight, about family, homeland and work, using familiar images and similes.

Trời sinh ra trước nhất
Chỉ toàn là trẻ con

(Xuân Quỳnh, Chuyện cổ tích về loài người)

*First of all, Heaven made
nothing but children.*

(Xuan Quynh, The Fairy Tale of Mankind (Chuyen co tích ve loai nguoi))

VÍ DỤ 2.13 (Tự sự và miêu tả trong thơ) / EXAMPLE 2.13 (Narrative and description in verse) – Hai dòng thơ trên và đoạn thơ “Biển sinh cá sinh tôm / Biển sinh những cánh buồm” có yếu tố tự sự hay miêu tả? Chỉ ra.

Do the two lines above and 'Biển sinh cá sinh tôm / Biển sinh những cánh buồm' contain narrative or descriptive elements? Show where.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Hỏi: có kể việc theo thứ tự không? Có: trời sinh trẻ con trước, rồi biển sinh cá, tôm, buồm.

Ask: are events told in order? Yes: Heaven makes children first, then the sea makes fish, shrimp and sails.

2. Hỏi: có tả hình ảnh, màu sắc không? Đoạn khác của bài tả cây, cỏ bằng so sánh nhỏ.

Ask: are images or colours described? Another part describes trees and grass with small comparisons.

3. Kết luận: bài thơ có yếu tố tự sự là chính, xen miêu tả.

Conclude: narrative is the main element, with description mixed in.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai đoạn thơ có yếu tố tự sự. Nhà thơ kể lại, theo thứ tự, câu chuyện thế giới ra đời vì trẻ con: trời sinh trẻ con trước nhất, rồi biển “sinh” ra cá, tôm và những cánh buồm. Đoạn “Cây cao bằng gang tay / Lá cỏ bằng sợi tóc” trong cùng bài là yếu tố miêu tả, vì tả hình dáng nhỏ bé của cây cỏ.

Both passages have narrative elements. The poet tells, in order, how the world came to exist for children: Heaven made children first, then the sea 'gave birth' to fish, shrimp and sails. The passage 'Cây cao bằng gang tay / Lá cỏ bằng sợi tóc' in the same poem is descriptive, because it describes the small shape of trees and grass. ■

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

(Ca dao)

*A father's toil is like Mount Thai Son,
a mother's love like water flowing from a spring.
(Folk verse (ca dao))*

VÍ DỤ 2.14 (Đọc ca dao) / EXAMPLE 2.14 (Reading ca dao) – Xác định thể thơ của đoạn ca dao, chỉ ra biện pháp tu từ và nêu ý nghĩa của hai dòng ca dao.

Identify the form of the folk verse, point out its figure of speech and state the meaning of the two lines.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Đếm: 6, 8 tiếng; hai dòng, một lục một bát, kết luận lục bát.
Count: 6, 8 syllables; one six-line and one eight-line, so six-eight.
2. Tìm từ “như” ở cả hai dòng, kết luận so sánh: công cha so với núi Thái Sơn, nghĩa mẹ so với nước trong nguồn.
Find 'như' in both lines: simile, a father's toil compared to Mount Thai Son, a mother's love to spring water.
3. Nói ý nghĩa: công cha và nghĩa mẹ lớn lao, bền vững, con cái phải ghi nhớ.
State the meaning: a father's toil and a mother's love are great and lasting, and children must remember them.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đoạn ca dao viết theo thể lục bát, một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng. Cả hai dòng dùng so sánh: công cha lớn lao, vững chãi như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ dịu hiền, chảy mãi như nước trong nguồn. Ý nghĩa: công ơn cha mẹ to lớn và bền lâu, con cái phải ghi nhớ.

The folk verse is six-eight, one 6-syllable line and one 8-syllable line. Both lines use simile: a father's toil is great and steady like Mount Thai Son, a mother's love is gentle and ever flowing like spring water. Meaning: parents' devotion is vast and lasting, and children must remember it. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Ca dao ngắn nên câu hỏi thường xoay quanh bốn việc: thể thơ, biện pháp tu từ, nghĩa của hình ảnh và bài học. Em trả lời đủ bốn việc thì bài làm đầy đủ.

Ca dao is short, so questions tend to revolve around four things: verse form, figure of speech, meaning of the image and lesson. Cover all four and the answer is complete.

Văn bản SGK dùng để luyện đọc hiểu thơ – Textbook texts for practising poetry reading

Lớp – bài Grade – unit	Văn bản, tác giả Text, author	Thể loại Kind	Luyện kĩ năng gì Skill to practise
Lớp 6, bài 2 Grade 6, unit 2	Mây và sóng (Ra-bin-đơ-rát Ta-go)	Thơ có yếu tố tự sự, miêu tả <i>Verse with narrative and descriptive elements</i>	Người nói trong bài, sự việc kể theo thứ tự (mục 2.2, 2.6) <i>Who speaks, events in order (2.2, 2.6)</i>

Lớp – bài <i>Grade – unit</i>	Văn bản, tác giả <i>Text, author</i>	Thể loại <i>Kind</i>	Luyện kĩ năng gì <i>Skill to practise</i>
Lớp 6, bài 3 <i>Grade 6, unit 3</i>	Con chào mào (Mai Văn Phấn)	Thơ <i>Verse</i>	Hình ảnh và từ ngữ (mục 2.3) <i>Images and words (2.3)</i>
Lớp 6, bài 4 <i>Grade 6, unit 4</i>	Chùm ca dao về quê hương đất nước	Ca dao <i>Folk verse</i>	Thể lục bát, so sánh, ý nghĩa hình ảnh (mục 2.1, 2.6) <i>Six–eight form, simile, meaning of images (2.1, 2.6)</i>
Lớp 6, bài 4 <i>Grade 6, unit 4</i>	Hành trình của bầy ong (Nguyễn Đức Mậu)	Thơ lục bát <i>Six–eight verse</i>	Đếm tiếng, tìm vần, mạch cảm xúc (mục 2.1, 2.2) <i>Counting, rhyme, flow of feeling (2.1, 2.2)</i>
Lớp 7, bài 2 <i>Grade 7, unit 2</i>	Gặp lá com nếp (Thanh Thảo)	Thơ <i>Verse</i>	Xác định thể thơ, hiểu nhan đề (mục 2.1, 2.5) <i>Verse form, the title (2.1, 2.5)</i>
Lớp 7, bài 2 <i>Grade 7, unit 2</i>	Chiều sông Thương (Hữu Thỉnh)	Thơ <i>Verse</i>	Xác định thể thơ bằng cách đếm tiếng (mục 2.1) <i>Verse form by counting syllables (2.1)</i>
Lớp 7, bài 4 <i>Grade 7, unit 4</i>	Chiều biên giới (Lò Ngân Sùn)	Thơ <i>Verse</i>	Hình ảnh và biện pháp tu từ (mục 2.3, 2.4) <i>Images and figures of speech (2.3, 2.4)</i>
Lớp 8, bài 7 <i>Grade 8, unit 7</i>	Lá đỏ (Nguyễn Đình Thi)	Thơ tự do <i>Free verse</i>	Nhận ra thơ tự do, hiểu hai dòng thơ (mục 2.1, 2.3) <i>Free verse, explaining two lines (2.1, 2.3)</i>

Gặp các bài này trong đề hoặc trong sách giáo khoa, em tra cột cuối để biết nên đọc bằng cách nào. Làm lại bước đầu của mục đó trên bài SGK trước, rồi mới sang ngữ liệu mới.

When these pieces appear in an exam or in your textbook, look at the last column to see how to read them. Do the first step of that section on the textbook piece before moving to new texts.

2.7. Quy trình làm một đề đọc hiểu thơ và bảng chiến lược – *A routine for a poetry reading task and a strategy table*

Thấy dấu hiệu nào trong câu hỏi thì làm theo cách ở cột giữa. Em đọc từ trên xuống, mỗi hàng là một dạng câu.

When you see a given sign in the question, follow the approach in the middle column. Read from the top; each row is one type of question.

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
“Xác định thể thơ” <i>'Identify the verse form'</i>	Đếm tiếng ba dòng liên tiếp, tìm vần; trả lời tên, số tiếng, vần <i>Count three lines, find rhymes; answer name, count, rhyme</i>	Ví dụ 2.1, 2.3 <i>Examples 2.1, 2.3</i>
“Nhân vật trữ tình”, “chủ thể trữ tình” <i>'Lyrical persona/subject'</i>	Tìm đại từ xưng hô; không có thì gọi người nói ẩn và nêu cảm xúc <i>Find the pronoun; if none, name a hidden speaker and its feeling</i>	Ví dụ 2.4, 2.5 <i>Examples 2.4, 2.5</i>
“Hiểu thế nào về dòng thơ/hình ảnh” <i>'How do you understand the line/image'</i>	Bốn bước: nghĩa dễ thấy, hình ảnh nổi bật, điều gợi ra, nối với bài <i>Four steps: plain meaning, striking image, suggestion, link to poem</i>	Ví dụ 2.6, 2.7 <i>Examples 2.6, 2.7</i>
“Biện pháp tu từ”, “tác dụng” <i>'Figure of speech', 'effect'</i>	Công thức ba ý: tên, từ ngữ dẫn chứng, tác dụng cụ thể <i>Three parts: name, quoted words, concrete effect</i>	Ví dụ 2.8, 2.9, 2.10 <i>Examples 2.8–2.10</i>
“Nhan đề”, “vì sao đặt tên” <i>'Title', 'why this name'</i>	Nêu nghĩa thứ nhất, nghĩa sâu hơn, nối với dòng thơ <i>Give the surface meaning, deeper meaning, link to a line</i>	Ví dụ 2.12 <i>Example 2.12</i>
“Thông điệp” <i>'Message'</i>	Đọc khổ cuối, tìm từ lặp, gom thành một ý <i>Read the last stanza, find the repeated word, gather one idea</i>	Ví dụ 2.11 <i>Example 2.11</i>
“Liên hệ bản thân” 5–7 dòng <i>'Personal link' 5–7 lines</i>	Nhắc thông điệp, nói việc cụ thể của em, chốt quyết tâm <i>Restate message, give a concrete act of yours, close with resolve</i>	Ví dụ 2.12 <i>Example 2.12</i>
“Yếu tố tự sự, miêu tả” <i>'Narrative/descriptive elements'</i>	Hỏi có kể việc theo thứ tự không, có tả hình dáng, màu sắc, âm thanh không <i>Ask: events in order? shapes, colours, sounds described?</i>	Ví dụ 2.13 <i>Example 2.13</i>

Về thời gian, gợi ý của sách: trong một đề 120 phút, phần đọc hiểu thơ nên làm xong trong khoảng 30 phút. Đọc đoạn thơ hai lượt, lượt đầu để hiểu, lượt hai để gạch hình ảnh và từ lặp. Câu nhận biết làm trước, câu liên hệ làm sau cùng.

On time, the book's suggestion: in a 120-minute paper, finish the poetry reading in about 30 minutes. Read the poem twice, once to understand and once to underline images and repeated words. Do recall questions first and the personal link last.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Công thức ba ý cho mọi câu biện pháp tu từ: Tên biện pháp ⇒ Từ ngữ dẫn chứng ⇒ Tác dụng (hình ảnh + cảm xúc).